



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - TNHH MTV



ĐƠN VI TƯ VẤN:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

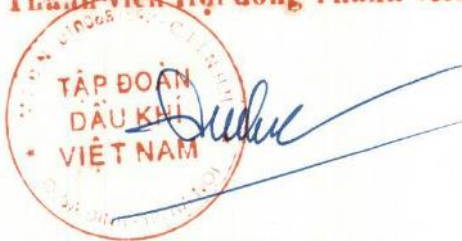
TP.HCM, tháng 12 năm 2017

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM (PVOIL)

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA PVOIL
Trưởng ban

Thành viên Hội đồng Thành viên



Đình Văn Sơn

DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA
Tổng công ty Dầu Việt Nam
Tổng Giám đốc



Cao Hoài Dương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CTCP Chứng khoán Bản Việt



TÔ HẢI
Tổng Giám Đốc

MỤC LỤC

KHÁI NIỆM.....	6
PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ	9
I. TỔNG QUAN VỀ PVOIL	9
1. Giới thiệu về doanh nghiệp.....	9
2. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh	9
3. Quá trình hình thành và phát triển	10
4. Cơ cấu tổ chức và quản lý	15
5. Các đơn vị trực thuộc:.....	18
6. Các công ty con	18
7. Các công ty liên kết:.....	22
II. HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT 3 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HOÁ	23
1. Hoạt động kinh doanh.....	23
2. Hoạt động đầu tư.....	36
3. Một số chỉ tiêu tài chính và KQKD hợp nhất giai đoạn 2014-2016	38
III. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	49
1. Tổng giá trị tài sản của PVOIL	49
2. Thực trạng về tài sản cố định:	51
3. Thực trạng về đất đai đang sử dụng	52
4. Thực trạng về tài chính, công nợ	53
5. Thực trạng nguồn nhân lực	55
IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	56
1. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:	56
2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp:	56
3. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	56
PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HOÁ.....	61
I. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÔNG TY	61
II. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỰ KIẾN	65
III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP 5 NĂM SAU CỔ PHẦN HOÁ (GIAI ĐOẠN 2018-2022).....	66
1. Dự báo tình hình	66
2. Phân tích SWOT	66

2.1.	Điểm mạnh	66
2.2.	Điểm yếu	67
2.3.	Cơ hội	67
2.4.	Thách thức	67
3.	Mục tiêu.....	67
3.1.	Lĩnh vực uỷ thác dầu thô và kinh doanh dầu quốc tế	68
3.2.	Lĩnh vực sản xuất chế biến.....	68
3.3.	Lĩnh vực kinh doanh sản phẩm dầu:	68
3.4.	Hoạt động kinh doanh khác:.....	68
3.5.	Hiệu quả SXKD:	68
4.	Định hướng và giải pháp thực hiện	68
4.1.	Giải pháp về thị trường và sản phẩm	68
4.2.	Giải pháp về vốn và tài sản	69
4.3.	Giải pháp về đầu tư.....	69
4.4.	Giải pháp về quản lý	69
4.5.	Giải pháp về mua bán sáp nhập (M&A).....	70
5.	Giả thiết tính toán.....	70
6.	Kế hoạch SXKD 2018-2022	71
6.1.	Lĩnh vực uỷ thác XNK dầu thô.....	71
6.2.	Kế hoạch sản xuất, pha chế xăng dầu	71
6.3.	Kế hoạch tiêu thụ xăng dầu và kênh phân phối	72
6.4.	Lợi nhuận và các chỉ tiêu tài chính hợp nhất.....	72
7.	Kế hoạch đầu tư	74
7.1.	Đầu tư XD CB và mua sắm TTB	74
7.2.	Đầu tư tài chính dài hạn.....	75
7.3.	Nguồn vốn đầu tư	75
8.	Kế hoạch tái cấu trúc	75
8.1.	Tái cấu trúc bộ máy	75
8.2.	Tái cơ cấu vốn.....	75
8.2.1.	Tái cơ cấu vốn đầu tư tại Tổng công ty Petec	75
8.2.2.	Tái cơ cấu vốn đầu tư khác	76
8.3.	Tái cấu trúc tài sản.....	76
9.	Kế hoạch mua bán sáp nhập (M&A).....	76
IV.	PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG SAU CỔ PHẦN HOÁ	77
V.	PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HOÁ	80

PHẦN 3: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ PVOIL	81
I. TÓM LƯỢC PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ.....	81
1. Mục tiêu cổ phần hoá PVOIL	81
2. Hình thức cổ phần hoá	81
II. THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN.....	82
1. Thông tin doanh nghiệp	82
2. Hình thức pháp lý.....	82
3. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty cổ phần.....	82
4. Vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ và cơ cấu cổ đông.....	83
5. Cơ cấu cổ đông và phương thức chào bán	83
III. CHI TIẾT CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHẦN	84
1. Phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng trong nước (IPO).....	84
2. Phát hành cổ phần cho người lao động	85
3. Phát hành cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược.....	87
4. Xử lý cổ phần không bán hết	90
IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ BÁN CỔ PHẦN	91
1. Chi phí cổ phần hoá.....	91
2. Quản lý và sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá	92
V. NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	93
PHẦN 4: CÁC PHỤ LỤC	96
1. Phụ lục 1: Thông tin các công ty con của PVOIL	96
2. Phụ lục 2: Chi tiết một số khoản mục chính Tài sản – Nguồn vốn hợp nhất	100
3. Phụ lục 3: Chi tiết phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa.....	106

CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần.
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần.
- Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính Phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần.
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
- Quyết định số 58/2016/QĐ_TTg ngày 28/12/2016 về việc phân loại doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp lại giai đoạn 2016-2020;
- Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ.
- Quyết định số 2387/QĐ –DKVN ngày 31/10/2104 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV.
- Quyết định số 2751/QĐ-DKVN ngày 17/12/2014 và số 1391/QĐ-DKVN ngày 15/7/2016 của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công

ty TNHH MTV về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

- Quyết định số 05/QĐ-KTNN ngày 06/01/2017 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố GTDN;
- Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10/4/2017 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV để cổ phần hóa.

KHÁI NIỆM

1. Trong tài liệu này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

Công ty	:	Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH MTV
Cổ phần	:	Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau
Cổ phiếu	:	Chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần cổ phần
Cổ đông	:	Tổ chức hay cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần và có đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông
Cổ tức	:	Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính
Vốn điều lệ	:	Vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được quy định tại Bản Điều lệ.
Phương án, Phương án cổ phần hoá	:	Phương án cổ phần hoá Tổng công ty Dầu Việt Nam

2. Các từ hoặc nhóm từ được viết tắt trong Phương án cổ phần hóa:

PVN hay “Tập đoàn”	:	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
PVOIL	:	Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH MTV
ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	:	Hội đồng quản trị
TGD	:	Tổng Giám đốc
BTGD	:	Ban Tổng Giám đốc
KTT	:	Kế toán trưởng

CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
HĐLĐ	:	Hợp đồng lao động
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TSLĐ	:	Tài sản lưu động
HSX	:	Sở GDCK TP.HCM
HNX	:	Sở GDCK Hà Nội
UBCKNN	:	Ủy ban chứng khoán Nhà nước
UBND	:	Ủy ban nhân dân
BHXH	:	Bảo hiểm xã hội
CHXD	:	Cửa hàng xăng dầu
CP	:	Cổ phần
CPH	:	Cổ phần hoá
DN	:	Doanh nghiệp
DNNN	:	Doanh nghiệp nhà nước
NM	:	Nhà máy
NMLD	:	Nhà máy lọc dầu
NLSH	:	Nhiên liệu sinh học
LN	:	Lợi nhuận
LNTT	:	Lợi nhuận trước thuế
LNST	:	Lợi nhuận sau thuế
NĐT	:	Nhà đầu tư
GTĐN	:	Giá trị doanh nghiệp
QSĐĐ	:	Quyền sử dụng đất
XDCB	:	Xây dựng cơ bản
CNV	:	Công nhân viên
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
NĐTCL	:	Nhà đầu tư chiến lược
CHXD	:	Cửa hàng xăng dầu
KDXD	:	Kinh doanh xăng dầu
ĐTTC	:	Đầu tư tài chính
GTGT	:	Giá trị gia tăng
XDCB	:	Xây dựng cơ bản

CNKT	Công nhân kỹ thuật
HĐLĐ	Hợp đồng lao động
KT – PL	Khen thưởng – Phúc Lợi
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TM&DV	Thương mại và dịch vụ
NĐD	Người đại diện
CNTT	Công nghệ thông tin
Nghị định 59	: Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ v/v chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần
Nghị định 116	: Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ

I. TỔNG QUAN VỀ PVOIL

1. Giới thiệu về doanh nghiệp

- Tên tiếng việt: TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV
- Tên tiếng anh: PETROVIETNAM OIL CORPORATION
- Tên viết tắt: PVOIL CORP
- Địa chỉ: Tầng 14-18, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84-8) 39106990 Fax: (84-8) 39106980
- Mã số thuế: 0305795054
- Website: www.pvoil.com.vn Email: contact@pvoil.com.vn
- Vốn điều lệ: 10.884.251.000.000 đồng
(Mười ngàn tám trăm tám mươi bốn tỷ hai trăm năm mươi một triệu đồng)
- Logo:



- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305795054 ngày 26/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16/01/2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol (E100). Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước. Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu ở trong và ngoài nước. Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu. Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất.	4661
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm Ethanol (E100) (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm dầu	3290

Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
(không hoạt động tại trụ sở)	
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu	4290
Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu	4659
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở)	5510
Đại lý du lịch. Chi tiết: kinh doanh du lịch	7911
Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4520
Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4542
Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi	5210
Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: tư vấn đấu thầu	7020
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán phân bón, kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu	4669
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: đại lý tàu biển. Môi giới và cung ứng tàu biển. Môi giới và cung ứng tàu biển vận tải dầu thô và sản phẩm dầu	5229
Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: dịch vụ cho thuê	7710
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết : Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô (<i>không hoạt động tại trụ sở</i>)	5221

- ❖ **Sản phẩm / dịch vụ chính:** Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu dầu thô và Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dầu.

3. Quá trình hình thành và phát triển

3.1 Quá trình hình thành

Tổng công ty Dầu Việt Nam là đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06/06/2008 của Tập đoàn trên cơ sở hợp nhất Tổng công ty Thương mại dầu khí (Petechim), Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm dầu (PDC). Sau khi nhận chuyển nhượng mảng KDXD từ PTSC

(năm 2009) và tiếp nhận phần vốn của Tập đoàn tại PETEC vào đầu năm 2013, PVOIL trở thành đơn vị duy nhất của Tập đoàn tham gia phát triển hoàn chỉnh khâu hạ nguồn của ngành Dầu khí trong các lĩnh vực xuất nhập khẩu, kinh doanh dầu thô và chế biến, tồn trữ, phân phối các sản phẩm dầu.

PVOIL ra đời, đánh dấu bước hoàn tất công tác tái cấu trúc, hợp nhất 04 đầu mối KDXD của Tập đoàn gồm PetroMekong, PDC, Petechim, và PETEC.

Trong 09 năm hoạt động dưới thương hiệu PVOIL, ngoài việc tiếp nhận chuyển nhượng hệ thống KDXD từ các đơn vị trong ngành, PVOIL đã liên tục phát triển mở rộng hệ thống mạng lưới KDXD trong và ngoài nước thông qua mua bán sáp nhập doanh nghiệp. Năm 2010, PVOIL đã mua toàn bộ hệ thống KDXD của Shell Lào, thành lập PVOIL Lào; nhận chuyển nhượng vốn từ Tổng Công ty Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) tại 08 công ty có hoạt động KDXD để thành lập các công ty con tại các tỉnh. Năm 2013, PVOIL hoàn tất việc mua chi phối tại CTCP Thương mại XNK Thủ Đức (Timexco). Năm 2014, PVOIL tiếp tục nhận chuyển nhượng toàn bộ hệ thống KDXD mặt đất của Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không (“Vinapco”). Bên cạnh đó, PVOIL cũng liên tục gia tăng tỷ lệ sở hữu tại các doanh nghiệp KDXD khác như COMECO, CTCP Thương nghiệp Cà Mau.

Trong suốt quá trình hoạt động, PVOIL đã không ngừng tái cấu trúc, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp và đã hoàn tất việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Tổng Công ty sang hình thức công ty mẹ - con.

Qua quá trình mua bán sáp nhập, tái cấu trúc đổi mới doanh nghiệp, đến nay, toàn hệ thống PVOIL có 39 đơn vị thành viên (09 chi nhánh; 01 công ty TNHH MTV; 29 công ty cổ phần chi phối) và có vốn góp tại 12 công ty liên kết.

Các dấu mốc lịch sử trong quá trình hình thành và phát triển PVOIL cụ thể như sau:

Thời điểm	Thành lập và phát triển	Quy mô công ty
1994	Tổng công ty thương mại Dầu khí (Petechim) được thành lập vào ngày 08/04/1994 trên cơ sở tách ra từ Công ty Xuất nhập khẩu (Petcchim) của Bộ Thương mại (thành lập năm 1981) với lĩnh vực kinh doanh chính là xuất nhập khẩu dầu thô và vật tư thiết bị ngành dầu khí.	
1996-2007	Công ty Chế biến Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ (PDC): được thành lập năm 1996 trên cơ sở sắp xếp lại tổ chức 2 công ty Lọc hóa dầu thành Tuy Hạ và Công ty Dầu mỡ nhờn	

Thời điểm	Thành lập và phát triển	Quy mô công ty
	VIDAMO. Đến năm 2001, 2 Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu thuộc Công ty PTSC được sáp nhập vào Công ty PDC và tháng 10/2007, Tập đoàn đã chuyển quyền sở hữu phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH Dầu khí Mekong (PetroMekong) cho Công ty PDC.	
2008	PVOIL được thành lập theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06/06/2008 của Tập đoàn trên cơ sở hợp nhất Tổng công ty Thương mại dầu khí (Petechim), Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm dầu (PDC) với mục tiêu trở thành đơn vị duy nhất của Tập đoàn tham gia phát triển hoàn chỉnh khâu hạ nguồn của ngành Dầu khí.	04 công ty con, 36 đơn vị trực thuộc 06 công ty liên kết
Giai đoạn 2010 - 2012	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi 10 đơn vị thành viên thành công ty cổ phần; - Mua 08 công ty KDXD của SCIC; - Mua 05 công ty tại các tỉnh: Vĩnh Long, Ninh Bình, Thái Nguyên, Kiên Giang, Thuận An - Bình Dương; - Mua 100% vốn của Shell Lào và thành lập PVOIL Lào; - Thoái vốn giải thể các công ty không cùng ngành nghề kinh doanh chính. 	30 công ty con 5 đơn vị trực thuộc 17 công ty liên kết
2013	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận phần vốn của Tập đoàn PVN tại Tổng công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec). - Hoàn tất thoái vốn tại PVOIL Bắc Giang. 	
2014	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận chuyển giao hệ thống kinh doanh xăng dầu mặt đất của Vinapco. - Chuyển Timexco thành công ty con. 	
2016	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển nhượng vốn tại PVOIL Singapre từ Công ty TNHH MTV xuống thành công ty 02 thành viên. - Chia tách Thái Bình PSC từ PVOIL Thái Bình. 	31 công ty con 07 đơn vị trực thuộc 11 công ty liên kết

Thời điểm	Thành lập và phát triển	Quy mô công ty
	- Thành lập PVOIL Campuchia	
2017	Chuyển nhượng vốn tại PVOIL Kiên Giang, chuyển thành công ty liên kết và thoái toàn bộ vốn tại PVOIL Quảng Ninh, PVOIL Thái Nguyên	28 công ty con 09 đơn vị trực thuộc 12 công ty liên kết

3.2 Các thành tựu mà PVOIL đã đạt được



i. Thành tựu đạt được của PDC:

- **Năm 2000:** Cờ thi đua của Chính phủ. **Năm 2005:** Huân chương Lao động hạng 3. **Năm 2006:** Cờ thi đua Bộ Công nghiệp.

ii. Thành tựu đạt được của Petechim

- **Năm 1998:** Bằng khen của Chính phủ. **Năm 1999:** Huân chương Lao động hạng 3.
- **Năm 2000:** Cờ thi đua của Chính phủ, Việt Nam. Quyết định số: 158/QĐ-TĐKT ngày 11/01/2001.
- **Năm 2002:** Huân chương Lao động hạng 3.
- **Năm 2003:** Cờ thi đua của Chính phủ.
- **Năm 2007:** Huân chương Lao động hạng 2.
Cờ thi đua của Bộ Công thương

- **Năm 2008:** Huân chương Lao động hạng 1.

iii. Thành tựu đạt được của PETEC

- **Năm 1996:** Cờ thi đua của Chính phủ .
- **Năm 1997:** Huân chương Lao động hạng Nhì về thành tích bảo vệ và xây dựng Tổ Quốc và Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích trong phong trào đền ơn đáp nghĩa; Cờ luân lưu của Chính phủ về thành tích đơn vị dẫn đầu thi đua của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) năm 1996.
- **Năm 1998:** Cờ luân lưu của Chính phủ về thành tích đơn vị dẫn đầu thi đua của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) năm 1997.
- **Năm 2000:** Danh hiệu đơn vị Anh hùng lao động vì đã có thành tích trong thời kỳ đổi mới; Cờ luân lưu của Chính phủ về thành tích đơn vị dẫn đầu thi đua của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) năm 1999; **Năm 2001:** Cờ luân lưu của Chính phủ về thành tích đơn vị dẫn đầu thi đua của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) năm 2000.
- **Năm 2002:** Cờ đơn vị thi đua xuất sắc của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về thành tích năm 2001.
- **Năm 2003:** Cờ luân lưu của Chính phủ về thành tích đơn vị dẫn đầu thi đua của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) năm 2002
- **Năm 2004:** Cờ thi đua của Chính phủ về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, dẫn đầu phong trào thi đua năm 2003.
- **Năm 2005:** Huân chương lao động hạng Nhất về thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1999 – 2003 góp phần vào sự nghiệp XD CNXH và bảo vệ Tổ Quốc.

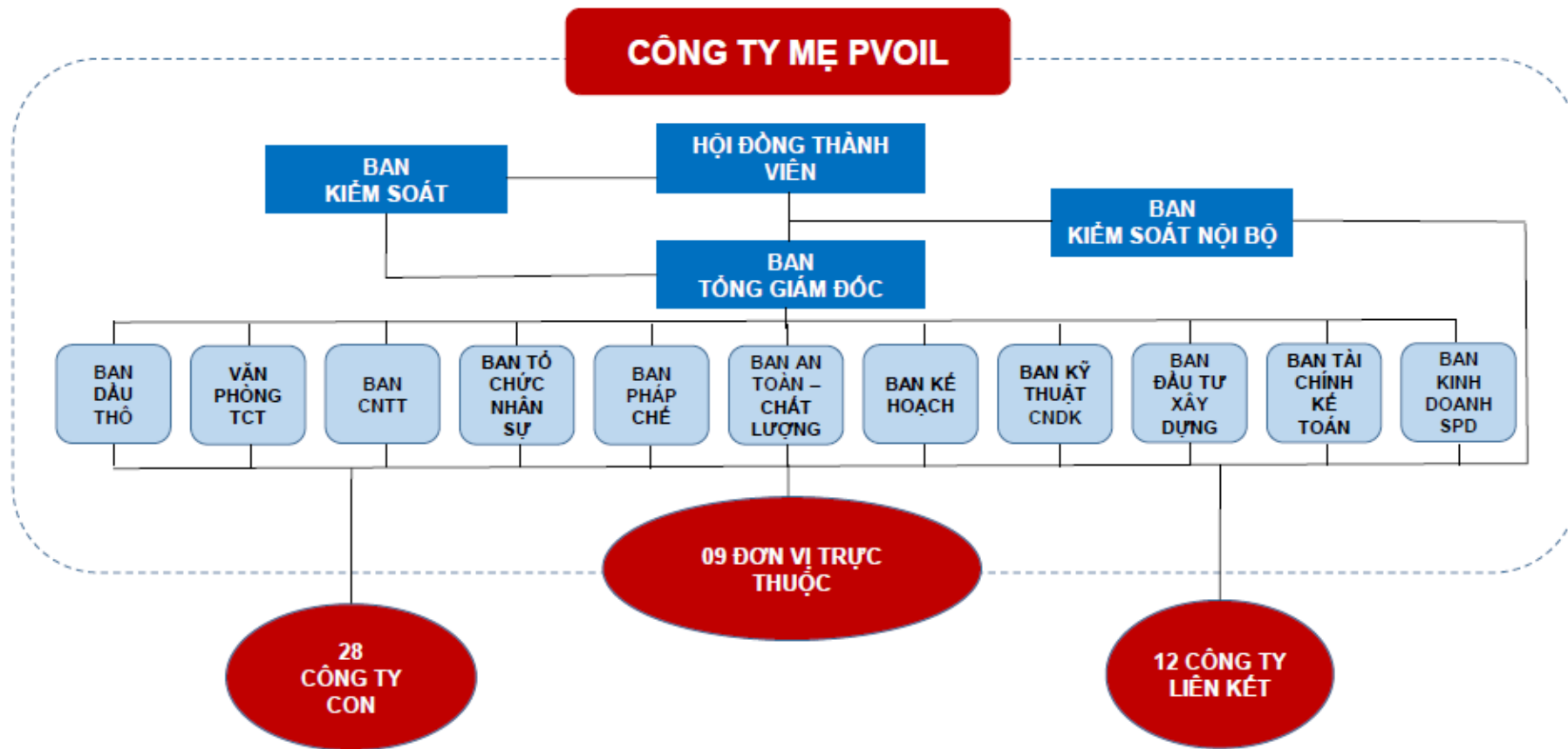
iv. Thành tựu đạt được của PetroMekong

- **Năm 2006:** Huân chương lao động hạng 3
- **Năm 2007:** Cờ thi đua của Bộ Công thương
- **Năm 2010:** Giải bạc Giải thưởng chất lượng Quốc gia do Bộ KH-CN cấp

v. Thành tựu đạt được của PVOIL

- **Năm 2008:** Bằng khen Thủ tướng Chính phủ về thành tích trong công tác, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.
- **Năm 2009:** Huân chương Độc lập hạng 3; Cờ thi đua Chính phủ; Cờ thi đua Bộ Công Thương.
- **Năm 2011:** Cờ thi đua Chính phủ năm 2011.

4. Cơ cấu tổ chức và quản lý



4.1 Mô tả chi tiết chức năng nhiệm vụ

▪ Hội đồng thành viên

Thực hiện và chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Tổng Công ty.

▪ Ban Tổng Giám đốc

Thực hiện điều hành hoạt động của Tổng Công ty theo mục tiêu, kế hoạch và nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

▪ Kiểm soát viên

Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực của Chủ tịch, của thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty và các bộ phận quản lý khác trong việc tổ chức thực hiện các quyền của Chủ sở hữu và trong quản lý điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

▪ Ban Kiểm soát nội bộ

Tham mưu và giúp việc cho Hội đồng thành viên trong công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả các hoạt động của các đơn vị thành viên và Tổng công ty.

▪ Văn phòng và các ban:

Văn phòng: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác quản trị - truyền thông, thương hiệu, hành chính – văn thư, lưu trữ, bảo mật và thư ký – trợ lý

Ban Tài chính – Kế toán: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác tài chính – kế toán và quản lý vốn đầu tư tại các đơn vị thành viên.

Ban Kế hoạch: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác chiến lược – kế hoạch, công tác quản lý – đổi mới doanh nghiệp và công tác định mức kinh tế - kỹ thuật.

Ban Công nghệ thông tin: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh

Ban Tổ chức - Nhân sự: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác tổ chức, nhân sự, tiền lương, chế độ chính sách, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và thi đua khen thưởng.

Ban Pháp chế: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác pháp lý, công tác phòng chống tham nhũng và an ninh kinh tế.

Ban An toàn – Chất lượng: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác an toàn, sức khỏe, môi trường, chất lượng, phòng chống cháy nổ, công tác quốc phòng và bảo vệ an ninh; quản lý an toàn bảo đảm hàng hải về hệ thống cảng, phương tiện vận chuyển đường thủy trong các hoạt động sản xuất kinh doanh; xây dựng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý tích hợp.

Ban Kỹ thuật công nghệ Dầu khí: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác quản lý về kỹ thuật và công nghệ xăng dầu, nghiên cứu ứng dụng và phát triển sản phẩm mới, quản lý hàng hóa – nhiên liệu lỏng về mặt chất lượng và số lượng.

Ban Đầu tư – Xây dựng: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác đầu tư và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất kinh doanh (kho, cảng, bến bãi, CHXD...); Giám sát đầu tư; Quản lý và thực hiện công tác đấu thầu; Quản lý và thực hiện tất cả các hợp đồng thương mại và dịch vụ gồm: xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư, tư vấn, bảo hiểm, giám định, kiểm định, kinh doanh thiết bị vật tư dầu khí, xây dựng và các dịch vụ dầu khí

Ban Dầu thô: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác về toàn bộ hoạt động liên quan đến dầu thô, bao gồm cả mua bán và cung cấp dầu thô cho các nhà máy lọc dầu.

Ban Kinh doanh Sản phẩm Dầu: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác quản lý sản xuất, tổ chức phân phối và KDXD, NLSH và dầu mỡ nhờn; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu đảm bảo nguồn hàng và tồn chứa; Điều độ hàng hóa và các công tác hậu cầu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Xây dựng các chính sách bán hàng liên quan đến công tác KDXD, NLSH và dầu mỡ nhờn.

4.2 Cập nhật thông tin cơ cấu tổ chức sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Tại ngày 1/4/2016, Công ty Thái Bình PSC nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001096391 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình. Thái Bình PSC được hình thành từ việc tách lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước khoáng từ công ty con của PVOIL là PVOIL Thái Bình. Sau khi hoàn thành chia tách, vốn điều lệ của PVOIL Thái Bình và Thái Bình PSC lần lượt là 109 tỷ đồng và 21 tỷ đồng.

Ngày 27/3/2017, PV OIL đã hoàn tất việc thoái một phần vốn đầu tư tại PV OIL Kiên Giang, tỷ lệ vốn PV OIL nắm giữ tại PV OIL Kiên Giang, giảm từ 86,96% xuống còn 34%.

Ngày 22/8/2017, PVOIL đã hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn đầu tư tại PVOIL Quảng Ninh

Ngày 09/11/2017, PVOIL đã hoàn tất thoái toàn bộ vốn đầu tư tại PVOIL Thái Nguyên

PV OIL cũng đã thành lập thêm chi nhánh PV OIL Nghi Sơn để quản lý kho xăng dầu Nghi Sơn và Văn phòng đại diện tại Myanmar để xúc tiến các hoạt động thương mại tại thị trường

này.

5. Các đơn vị trực thuộc:

PV OIL có 09 đơn vị trực thuộc, cụ thể như sau:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Chức năng - Nhiệm vụ
1	Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Lô F6, Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, TP. Hải Phòng	Tồn chứa, bảo quản, xuất nhập và pha chế xăng dầu.
2	Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	54B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	
3	Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Áp 4, xã Phú Xuân, Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	
4	Chi nhánh Tổng công ty Dầu tại Quảng Ngãi	Tổ 2, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	
5	Chi nhánh Tổng công ty Dầu tại Nghi Sơn	Khu kinh tế Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	
6	Chi nhánh Tổng công ty Dầu tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Số 9, Nguyễn Thái Học, Phường 7, TP Vũng Tàu	Giao nhận xuất nhập khẩu dầu thô và condensate. Thuê tàu dịch vụ, trực thăng phục vụ cho công tác giao nhận dầu thô.
7	Chi nhánh Tổng Công ty Dầu tại Thừa Thiên – Huế	Thôn Phú Hải I, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	Thực hiện các thủ tục tạm nhập – tái xuất xăng dầu qua Lào.
8	Chi nhánh Tổng Công ty Dầu tại Hà Tĩnh	417 Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	
9	VPĐD của PVOIL tại Myanmar	Tòa nhà Myanmar Center Tower No.192 Kaba Aye Pagoda, đường Bahan Township, thành phố Yangon	Xúc tiến thương mại tại thị trường Myanmar

6. Các công ty con

PV OIL hiện có 28 công ty con, trong đó có 26 công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dầu thô và SXKD xăng dầu và 02 công ty hoạt động trong lĩnh vực; PVOIL có 03 công ty ở nước ngoài. Cụ thể:

Nguồn: PVOIL

STT	Tên Công ty Con	Trụ sở chính	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu của PVOIL	Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu
Các Công ty con ở nước ngoài					
1	PVOIL Lào	Vientiane, Lào	13.672.996 USD	100%	Kinh doanh phân phối xăng dầu tại thị trường Lào.
2	PVOIL Singapore	Singapore	5.000.000 USD	51%	Kinh doanh dầu thô và sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế.
3	PVOIL Campuchia	Campuchia	10.000.000 USD	51,00%	Kinh doanh và xuất nhập khẩu xăng dầu, condensate và các sản phẩm dầu khí
Các công ty con tại Việt Nam					
4	PVOIL Hà Nội	Hà Nội	250 tỷ đồng	71,35%	KDXD
5	PVOIL Hải Phòng	Hải Phòng	75 tỷ đồng	72%	KDXD
6	PVOIL Cái Lân	Quảng Ninh	100 tỷ đồng	80,19%	KDXD và cho thuê kho
7	PVOIL Hà Giang	Hà Giang	11,29 tỷ đồng	80,37%	KDXD
8	PVOIL Phú Thọ	Phú Thọ	50 tỷ đồng	71,68%	KDXD, cho thuê kho và bất động sản.
9	PVOIL Thái Bình	Thái Bình	109 tỷ đồng	68%	KDXD và cho thuê kho.

10	PVOIL Nam Định	Nam Định	66,6 tỷ đồng	56,75%	KDXD
11	PVOIL Thanh Hóa	Thanh Hóa	97,2 tỷ đồng	56,86%	KDXD và cho thuê kho.
12	PVOIL Vũng Áng	Hà Tĩnh	100 tỷ đồng	56,5%	KDXD và cho thuê kho
13	PVOIL TT Huế	Huế	80 tỷ đồng	74,67%	KDXD và cho thuê kho
14	PVOIL Miền Trung	Quảng Ngãi	140 tỷ đồng	71,43%	KDXD và cho thuê kho.
15	PVOIL Phú Yên	Phú Yên	82,4 tỷ đồng	67,13%	KDXD và cho thuê kho.
16	PVOIL Bình Thuận	Bình Thuận	57 tỷ đồng	79,68%	KDXD
17	PVOIL Vũng Tàu	Bà Rịa – Vũng Tàu	120 tỷ đồng	57,18%	KDXD
18	CTCP Thương mại XNK Thủ Đức (Timexco)	Tp. Hồ Chí Minh	124 tỷ đồng	51,01%	KDXD; Kinh doanh thương mại dịch vụ và vật liệu xây dựng.
19	PVOIL Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	200 tỷ đồng	65,18%	KDXD
20	Tổng Công ty Petec	TP.HCM	2.600 tỷ đồng	94,78%	KDXD, cho thuê kho và kinh doanh dịch vụ tổng hợp.

21	Petro Mekong	Cần Thơ	514 tỷ đồng	89,37%	KDXD và cho thuê kho.
22	PVOIL Bạc Liêu	Bạc Liêu	21,55 tỷ đồng	96,09%	KDXD và bách hoá tổng hợp.
23	PVOIL Trà Vinh	Trà Vinh	22,67 tỷ đồng	96,27%	KDXD và bách hoá tổng hợp.
24	PVOIL Tây Ninh	Tây Ninh	130 tỷ đồng	78,62%	KDXD và cho thuê kho.
25	PVOIL Trans	Tp. Hồ Chí Minh	50 tỷ đồng	71%	Kinh doanh vận tải xăng dầu.
26	PVOIL Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	500 tỷ đồng	67,6%	Sản xuất và pha chế xăng dầu.
27	PVOIL LUBE	TP.HCM	89 tỷ đồng	62,67%	Sản xuất kinh doanh dầu mỡ nhờn và KDXD.
28	Thái Bình PSC	Thái Bình	21 tỷ đồng	64,78%	Sản xuất và kinh doanh nước khoáng

7. Các công ty liên kết:

PV OIL có vốn góp tại 12 công ty liên kết, trong đó có 03 nhà máy NLSH và 05 công ty KDXD

TT	Tên Công ty liên kết	Trụ sở chính	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu của PVOIL	Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu
1	PVOIL Ninh Bình	Ninh Bình	70 tỷ đồng	20,26%	KDXD
2	CTCP Vật tư Xăng dầu (Comeco)	TP.HCM	141,2 tỷ đồng	44,79%	KDXD
3	CTCP TM&DV Quảng Trị	Quảng Trị	3,3 tỷ đồng	45,00%	KDXD và thương mại dịch vụ.
4	CTCP Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	121 tỷ đồng	24,26%	KDXD và thương mại dịch vụ.
5	CTCP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	46 tỷ	33,96%	KDXD
6	Công ty TNHH NLSH Phương Đông (OBF)	Bình Phước	34.20%.000 USD	31,12%	Sản xuất, kinh doanh NLSH.
7	CTCP Hóa dầu và NLSH Dầu khí (PVB)	Hà Nội	696,805 tỷ đồng	39,76%	Sản xuất, kinh doanh NLSH.
8	CTCP NLSH Miền Trung (BSR –BF)	Quảng Ngãi	1.120 tỷ đồng	34,28%	Sản xuất, kinh doanh NLSH.
9	Công ty Petechim JSC	TP.HCM	200 tỷ đồng	29,00%	Dịch vụ XNK và thương mại dầu khí
10	Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu khí VN (PVOS)	TP.HCM	55,7 tỷ đồng	19,99%	Đầu tư xây dựng và cho thuê kho ngầm.
11	CTCP Điều Phú Yên	Phú Yên	48,6 tỷ đồng	47,79%	Sản xuất, chế biến hạt điều nhân xuất khẩu.

12	LG Vina	Tp.HCM	3,8 triệu USD	15%	SXKD chất dẻo DOP
----	---------	--------	---------------	-----	-------------------

Nguồn: PVOIL

II. HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT 3 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HOÁ

1. Hoạt động kinh doanh

1.1 Sản phẩm và dịch vụ

Hoạt động kinh doanh của PVOIL - bao gồm của công ty mẹ và các công ty thành viên - tập trung vào 04 lĩnh vực chính: *i)* Dịch vụ uỷ thác xuất/bán dầu thô và kinh doanh dầu quốc tế; *ii)* Sản xuất, chế biến xăng dầu và NLSH; *iii)* Kinh doanh các sản phẩm dầu và *iv)* Các dịch vụ khác. Trong đó, công ty mẹ PVOIL đảm trách chức năng uỷ thác xuất nhập khẩu dầu thô; trực tiếp thực hiện nhập khẩu xăng dầu và tổ chức sản xuất pha chế xăng dầu để đảm bảo nguồn hàng cho toàn bộ Hệ thống và quản lý các tổng kho xăng dầu đầu mối;

Danh sách các công ty thành viên của PVOIL phân loại theo chức năng, ngành nghề kinh doanh được tổng hợp trong bảng bên dưới:

Ngành nghề kinh doanh	Công ty con	Công ty liên kết và đầu tư tài chính
Sản xuất và kinh doanh phân phối xăng dầu nội địa	23 Công ty	05 Công ty - PVOIL Ninh Bình, TN Cà Mau, Comeco, CTCP Đông Dương Kiên Giang - TM Quảng Trị
Kinh doanh xăng dầu và dầu thô tại nước ngoài	03 Công ty (PVOIL Lào, PVOIL Singapore, PVOIL Campuchia)	
Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	02 Công ty (PVOIL Trans, Thái Bình PSC)	04 Công ty - 03 Công ty NLSH: PVB, BSR-BF, OBF. - Petechim
Kinh doanh ngoài ngành		02 công ty Điều Phú Yên, PVOS
TỔNG CỘNG	28 Công ty	12 Công ty

Nguồn: PVOIL

1.1.1. Dịch vụ uỷ thác xuất/bán dầu thô và kinh doanh dầu quốc tế

PVOIL là doanh nghiệp duy nhất tại Việt Nam tổ chức tiếp thị và thực hiện dịch vụ uỷ thác xuất/bán dầu thô Việt Nam và dầu thô của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khai thác tại các mỏ nước ngoài. Đây là hoạt động tạo ra doanh thu và lợi nhuận ổn định của PVOIL.

Với bề dày hơn 31 năm kinh nghiệm thực hiện dịch vụ, PVOIL đã trực tiếp xuất bán an toàn và hiệu quả trên 300 triệu tấn dầu thô các loại khai thác từ 16 mỏ dầu trong và ngoài nước. Thông qua việc chuyển đổi thành công công thức giá dầu thô, PVOIL đã góp phần nâng cao giá trị thương phẩm của dầu thô Việt Nam trên thị trường quốc tế, khẳng định uy tín trong ngành và với các đối tác.

PVOIL cũng được Tập đoàn giao cung cấp toàn bộ dầu thô nguyên liệu cho NMLD Dung Quất với sản lượng bình quân 7 triệu tấn/năm từ nguồn trong nước và nhập khẩu. Bằng kinh nghiệm trong lĩnh vực uỷ thác dầu thô, PVOIL đã hỗ trợ Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn tìm kiếm nguồn nguyên liệu nhập khẩu thay thế dầu thô trong nước. PVOIL đã thực hiện nhập khẩu một khối lượng lớn dầu thô để phối trộn cho NMLD trong nhiều năm qua, đặc biệt trước thời điểm giá dầu suy giảm.

Bảng: Sản lượng và doanh thu hoạt động uỷ thác xuất/bán dầu thô và cung cấp dầu thô

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2014	2015	2016
CÔNG TY MẸ					
1	Xuất/bán dầu thô	Nghìn tấn	15.212	16.341	14.972
1.1	<i>Xuất khẩu dầu thô</i>	<i>Nghìn tấn</i>	9.583	9.233	7.877
1.2	<i>Cung cấp dầu thô cho NMLD Dung Quất</i>	<i>Nghìn tấn</i>	5.629	7.118	7.095
2	Nhập khẩu dầu thô cho các NMLD Dung Quất	Nghìn tấn	693	182	435
3	Doanh thu uỷ thác XNK Dầu thô	Tỷ đồng	215	214	191

Nguồn: PVOIL

Với thế mạnh và bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực dầu thô, năm 2011, PVOIL đã thành lập công ty con 100% vốn tại Singapore (PVOIL Singapore) để hiện thực khát vọng xây dựng thương hiệu PVOIL trong lĩnh vực kinh doanh dầu thô quốc tế. Kể từ khi thành lập đến nay, PVOIL Singapore đã kinh doanh thành công 7 triệu tấn dầu thô trên thị trường khu vực. Thông qua PVOIL Singapore, PVOIL đang từng bước thâm nhập vào thị trường kinh doanh dầu quốc tế, với tham vọng mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong lĩnh vực dầu thô, tận dụng tối đa kiến thức chuyên môn và các mối quan hệ đã được thiết lập. Hoạt động kinh doanh quốc tế của Tổng công ty đã tăng trưởng đáng kể tính từ năm

1998 và đến nay đã vươn ra nhiều thị trường như Trung Đông, Nam Mỹ, Tây Phi, Đông Nam Á... với mối liên kết với các thành phần đa dạng tham gia trên thị trường.

Hoạt động kinh doanh của PVOIL Singapore đã, đang và sẽ đóng góp một phần giá trị quan trọng vào việc khẳng định vị thế của PVOIL trong khu vực và tối ưu hóa giá trị kinh doanh sản phẩm dầu. Đầu năm 2016, PVOIL đã hoàn tất thương vụ bán một phần vốn góp tại PVOIL Singapore cho đối tác chiến lược là Tập đoàn Sebrina Holding, với mục tiêu định hướng phát triển để PVOIL Singapore trở thành nhà giao dịch (“Trader”) dầu mang tầm cỡ khu vực và thế giới.

Một số đối tác dầu thô chính của PVOIL trên thị trường quốc tế



1.1.2. Sản xuất, chế biến xăng dầu và NLSH

Sản xuất xăng dầu: Sản xuất, pha chế xăng dầu là thế mạnh và là nguồn lợi chính của PVOIL trong nhiều năm qua, nhờ có ưu thế về nguồn condensate khai thác trong nước của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Hoạt động sản xuất, pha chế do PVOIL Phú Mỹ, đơn vị thành viên của PVOIL, có nhà máy đặt tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đảm trách. Nhà máy của PVOIL Phú Mỹ có công suất chế biến 130.000 tấn condensate/năm.

Từ sản phẩm chủ lực là xăng khoáng A83, kể từ đầu năm 2014, PVOIL đã chuyển toàn bộ sang sản xuất A92 với sản lượng xăng thành phẩm từ 400-600 nghìn m³/năm, chiếm khoảng 15-20% tổng lượng xăng tiêu thụ qua hệ thống PVOIL

Sản xuất NLSH: Thực hiện chủ trương của Chính phủ theo Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg về việc phát triển nguồn NLSH, với mục tiêu từng bước thay thế nhiên liệu hoá thạch đang ngày càng cạn kiệt, đảm bảo an ninh năng lượng, góp phần giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường và nâng cao thu nhập của người nông dân, PVOIL đã góp vốn đầu tư xây dựng 3 nhà máy sản xuất NLSH tại Bình Phước, Quảng Ngãi và Phú Thọ, với công suất mỗi nhà máy 100.000 tấn E100/năm. Trong đó, 02 nhà máy đã hoàn thành và 01 nhà máy đang trong giai đoạn xây dựng.

PVOIL hiện có 10 trạm pha chế xăng E5 (05 trạm in-tank và 05 trạm in-line) với tổng công suất pha chế đạt khoảng gần 900.000m³ E5/năm, các hệ thống pha chế E5 hoạt động ổn định và hoàn toàn đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ xăng E5 trong toàn hệ thống. PVOIL hiện cung

ứng ra thị trường khoảng 160 ngàn m³ E5 thương phẩm/năm.

Sản xuất dầu mỡ nhờn: PVOIL LUBE, công ty con của PVOIL, với giá trị thương hiệu trên 25 năm kế thừa từ VIDAMO - một trong những doanh nghiệp đầu tiên ở Việt Nam sản xuất và kinh doanh dầu mỡ nhờn. Sản phẩm của PVOIL LUBE với hơn 140 loại dầu mỡ bôi trơn các loại như dầu động cơ, dầu công nghiệp, các loại dầu công nghiệp chuyên dụng như: dầu thủy lực, dầu truyền động, dầu bánh răng chịu cực áp... được sản xuất bởi các chuyên gia hàng đầu từ nguồn nguyên liệu chất lượng cao của các nhà cung cấp uy tín trên thế giới và trong khu vực như Thai Oil, Formosa cung cấp dầu gốc, Lubrizon, Chevron – Oronite cung cấp các phụ gia. Sản phẩm đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc tế như API, JASO MA và tuân thủ theo quy trình ISO do tổ chức SGS của Thụy Sĩ. .. Hiện nay, sản phẩm dầu mỡ nhờn của PVOIL LUBE chủ yếu cung cấp cho các khách hàng công nghiệp và các nhà thầu dầu khí, và đang dần mở rộng đến đối tượng khách hàng lẻ, thông qua mạng lưới phân phối xăng dầu của PVOIL. Sản phẩm dầu mỡ nhờn của PVOIL được sản xuất tại nhà máy Bình Chiểu (TP.Hồ Chí Minh) với công suất 20.000 tấn/năm.

Bảng: Sản lượng sản xuất xăng dầu, dầu mỡ nhờn trong 3 năm trước CPH

DVT: 1.000 m³/tấn

TT	Mặt hàng	2014	2015	2016
1	Xăng, dầu	297	597	508
2	Dầu mỡ nhờn	3,5	3,5	4
3	Xăng sinh học E5	52	152	169
TỔNG CỘNG		352,5	752,5	681

Nguồn: PVOIL

1.1.3. Kinh doanh sản phẩm dầu

Tại thị trường trong nước, PVOIL là doanh nghiệp đứng thứ 2 với thị phần chiếm khoảng 20-22%, đóng vai trò quan trọng trong việc phân phối sản phẩm xăng dầu cho thị trường nội địa từ nguồn nhập khẩu và NMLD Dung Quất. Các sản phẩm kinh doanh của PVOIL gồm:

- **Xăng các loại:** gồm xăng không chì RON 92, xăng không chì RON 95 và xăng sinh học E5. Đối tượng tiêu dùng nhóm sản phẩm này chủ yếu là các phương tiện xe máy, ô tô chở khách dưới 15 chỗ ngồi, và một số xe tải nhẹ tải trọng tải dưới 1,5 tấn.
- **Dầu Diesel (DO):** dùng cho động cơ đường thủy, động cơ đường bộ, đường sắt. Ngoài ra nhiên liệu Diesel còn được sử dụng trong sản xuất điện, phục vụ nhu cầu tưới tiêu trong nông nghiệp.
- **Dầu hỏa (KO):** chủ yếu được sử dụng để thắp sáng ở những vùng chưa có điện, dùng trong một số ngành sản xuất (ngành công nghiệp nhẹ và ngành in); dùng để đun nấu trong một bộ phận nhỏ dân cư. Nhu cầu tiêu thụ đối với mặt hàng này không đáng

kể.

- **Nhiên liệu đốt lò (FO):** sử dụng cho sản xuất điện, thép, xi măng, vật liệu xây dựng, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ, các phương tiện vận tải hàng hải...

Tại thị trường nước ngoài, PVOIL sở hữu mạng lưới phân phối sản phẩm dầu rộng lớn và chuyên nghiệp tại Lào, thông qua công ty con mà PVOIL sở hữu 100% vốn là PVOIL Lào.

PVOIL Lào hiện có hệ thống 120 CHXD, tọa lạc tại những vị trí thuận lợi tại 16/18 tỉnh, thành phố, là công ty KDXD đứng thứ hai tại Lào, chiếm 20% thị phần bán lẻ và khoảng 15% thị phần tổng tất cả các kênh phân phối (bán buôn, bán lẻ...).

Sản phẩm mà PVOIL Lào phân phối tại thị trường Lào là xăng Mogas 92, Mogas 95, dầu DO, FO và dầu mỡ nhờn.

Bảng: Sản lượng tiêu thụ các sản phẩm của PVOIL trong 3 năm trước CPH

TT	Kênh tiêu thụ	ĐVT	3 năm trước CPH		
			2014	2015	2016
I	Thị trường nội địa	1000 m ³ /tấn	2.989	3.209	3.109
II	Thị trường Lào	1000 m ³ /tấn	98	96	105
	Cộng		3.087	3.305	3.214

Nguồn: PVOIL

1.1.4. Dịch vụ khác

Bên cạnh các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, PVOIL có một số hoạt động phụ trợ như: vận tải xăng dầu, cho thuê kho ...

PVOIL hiện có trên 100 xe bồn, tổng dung tích 2,000 m³ và 07 xà lan tổng dung tích 4,000 m³ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu vận chuyển nội bộ hệ thống và của khách hàng đại lý.

1.2 Nguồn nguyên liệu và cung ứng

i. Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất chế biến xăng dầu

Đối với sản phẩm pha chế xăng khoáng: nguồn nguyên liệu chính là condensate được cung cấp bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam (PV GAS), đơn vị thành viên của PVN, với sản lượng ổn định trên 80.000 m³/năm. PVOIL cũng mua condensate từ một số chủ mỏ khác để gia tăng sản lượng sản xuất.

Bảng: Sản lượng condensate cung cấp từ các chủ mỏ trong nước**ĐVT: 1.000 m³**

TT	Mỏ / Nhà cung cấp	2014	2015	2016
1	Bạch Hổ/ bể Cửu Long	85,4	89,5	107,3
2	Hải Thạch Mộc Tinh	38,9	0,0	0,0
3	Nam Côn Sơn	71,5	46,8	60,6
4	Rồng Đồi	-	31,5	0,0
TỔNG CỘNG		195,7	167,8	169,7

Nguồn: PVOIL

Đối với sản phẩm xăng E5: nguồn nguyên liệu dùng để phối trộn là xăng A95 được nhập khẩu và E100 sản xuất từ nhà máy NLSH Bình Sơn và một số nhà máy khác trong nước.

Đối với sản phẩm Dầu mỡ nhờn: 100% nguyên liệu (dầu gốc và chất phụ gia) được nhập khẩu.

ii. Nguồn xăng dầu cung ứng cho kinh doanh sản phẩm dầu

Hiện nay, nguồn hàng cung ứng cho kinh doanh sản phẩm dầu của PVOIL từ ba nguồn chính là *i)* mua từ nhà máy lọc dầu Dung Quất, *ii)* nhập khẩu theo hạn mức quota được Bộ Công Thương giao hằng năm từ các nước khu vực Đông Nam Á, Hàn Quốc, Trung Quốc... và *iii)* tự sản xuất pha chế. Tỷ trọng bình quân các nguồn cung ứng như sau: mua từ nhà máy lọc dầu Dung Quất chiếm khoảng 55%, nhập khẩu 25-30% và từ sản xuất pha chế khoảng 15-20%.

Bảng: Sản lượng nguồn cung qua các năm (m³/tấn)

STT	Nguồn cung cấp	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Nguồn Dung Quất	1.984.000	2.058.000	1.821.000
2	Nguồn nhập khẩu	1.007.000	765.000	774.000
3	Nguồn sản xuất, pha chế	120.000	450.000	693.000
	TỔNG CỘNG	3.111.000	3.273.000	3.288.000

Nguồn: PVOIL

Dự kiến từ đầu năm 2018, nhà máy lọc dầu Nghi Sơn chính thức đi vào hoạt động nguồn xăng dầu cung ứng trong nước sẽ tăng gấp 2,5 lần so với hiện tại, đồng thời với việc NMLD Bình Sơn có kế hoạch mở rộng gấp rưỡi công suất hiện hành vào năm 2021, sẽ đảm bảo an toàn tuyệt đối về nguồn hàng cung ứng cho PVOIL.

1.3 Hệ thống phân phối

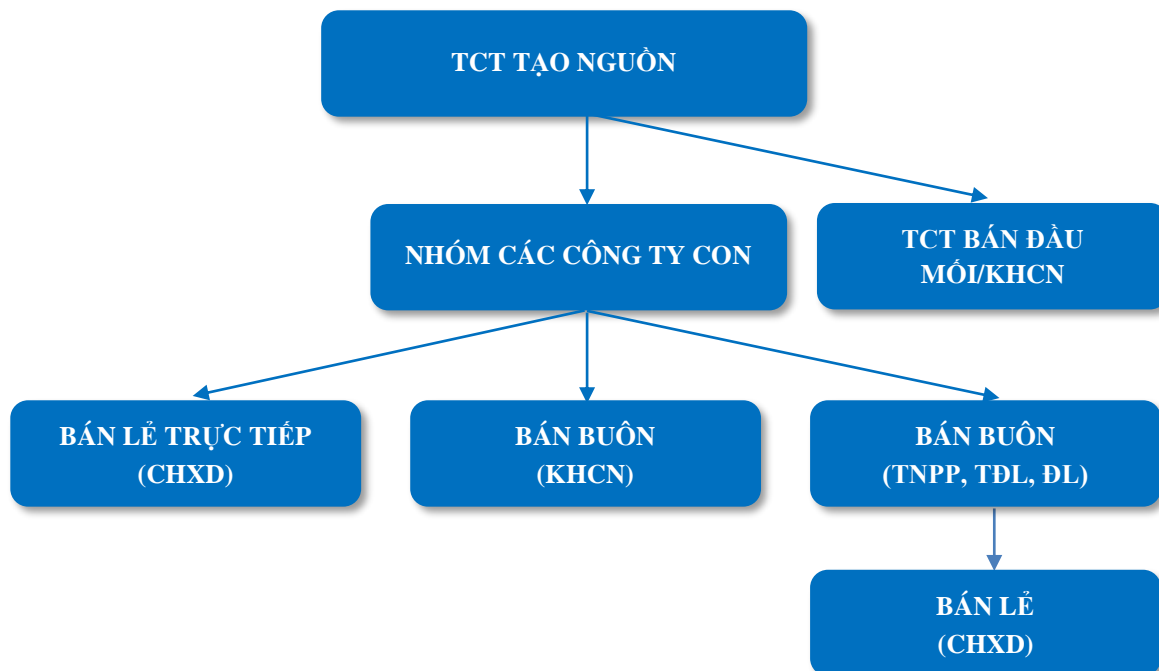
Trong nước, PVOIL đang phân phối xăng dầu, DMN thông qua các kênh sau:

- Bán buôn trực tiếp cho các nhà thầu dầu khí, các nhà máy điện thuộc Tập đoàn và các đơn vị sản xuất trong các ngành: điện, than, xi măng, sản xuất thép, khai thác khoáng sản; giao thông vận tải... với sản lượng tiêu thụ chiếm khoảng 18% tổng sản lượng của PVOIL.
- Bán buôn cho các thương nhân phân phối, đại lý, tổng đại lý có đủ điều kiện KDXD theo quy định của pháp luật. Các khách hàng đang sở hữu mạng lưới khoảng 3.000 CHXD trên phạm vi toàn quốc tính đến thời điểm cuối năm 2016. Sản lượng bán qua kênh tiêu thụ này chiếm khoảng 60% tổng sản lượng của PVOIL.
- Bán lẻ trực tiếp tại hệ thống gần 530 CHXD thuộc sở hữu hoặc quyền quản lý trực tiếp của PVOIL. Sản lượng bán lẻ chiếm khoảng 22% tổng sản lượng tiêu thụ của PVOIL.

Mô hình tổ chức kinh doanh phân phối xăng dầu của PVOIL được khái quát như sau:

- Tổng Công ty (hay “công ty mẹ”) là đầu mối duy nhất tạo nguồn thông qua nhập khẩu, mua từ NMLD và tự sản xuất. Hàng hóa sau đó được đưa về tồn chứa tại các kho trong hệ thống.
- Các công ty con thực hiện kinh doanh bán buôn, bán lẻ tại các vùng thị trường được phân công theo chính sách chung của Tổng công ty, đồng thời thực hiện một phần chức năng đầu mối của Công ty mẹ.
- Công ty mẹ bán trực tiếp cho các đầu mối và KHCN lớn

Sơ đồ chuỗi kinh doanh phân phối sản phẩm xăng dầu của PVOIL



Nguồn: PVOIL

Tại thị trường Lào, 67% sản lượng được phân phối qua kênh bán lẻ tại 120 CHXD trên toàn lãnh thổ của Lào và 33% sản lượng bán buôn cho khách hàng công nghiệp.

1.4 Công nghệ, thiết bị và cơ sở hạ tầng

i. Công nghệ

PVOIL có hệ thống cơ sở vật chất và kỹ thuật hiện đại đạt tiêu chuẩn khu vực tại hầu hết các kho và toàn bộ CHXD trực thuộc. Các thiết bị công nghệ (phần cứng) được lắp đặt đồng bộ và đang tiếp tục hoàn thiện gồm:

- Hệ thống bán xăng dầu qua đồng hồ lượng kế tại các tổng kho trực thuộc và phần lớn các kho của đơn vị thành viên;
- Hệ thống mái phao hạn chế bay hơi xăng dầu: lắp đặt mái phao cho các bồn chứa dầu sáng tại các kho Nhà Bè, Miền Đông, Đình Vũ, Quảng Ngãi, Tây Ninh, Vũng Áng, Cần Thơ, kho PVOIL Sài Gòn...
- Áp dụng hệ thống đo bồn tự động ATG để quyết toán trong giao nhận hàng hóa;
- Hệ thống nhiệt kế điện tử tại các họng xuất nhằm ghi nhận nhiệt độ thực tế khi xuất bán xăng dầu;
- Hệ thống camera giám sát tại các kho và CHXD.

Bên cạnh đó, là việc tăng cường ứng dụng các phần mềm điều khiển, tự động hóa và quản lý từ Tổng Công ty đến các đơn vị thành viên đã nâng cao được chất lượng dịch vụ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý hàng hóa nói chung và công tác vận hành kho, cảng nói riêng. Cụ thể:

- Hệ thống điều khiển, giám sát và thu thập số liệu SCADA
- Áp dụng hệ thống xuất hàng tự động TAS tại kho Nhà Bè;
- Ứng dụng hệ thống phần mềm Quản trị doanh nghiệp ERP của Oracle với các phân hệ quản lý bán hàng, quản lý hàng hóa tại hầu hết các kho và đơn vị KDXD trong hệ thống.

Nhờ ứng dụng kỹ thuật công nghệ, PVOIL đã giảm thiểu được hao hụt hàng hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ giao nhận, góp phần đáng kể làm tăng hiệu quả kinh doanh của Tổng Công ty.

ii. Hệ thống kho xăng dầu

Hệ thống kho, cảng hiện hữu của PVOIL bao gồm 10 tổng kho chính (trong đó 04 kho trực thuộc, 05 kho có cổ phần chi phối) và 18 kho trung chuyển xăng dầu và 01 kho sản xuất trên địa cả nước, hoạt động cung cấp nguồn hàng cho các đơn vị kinh doanh trong hệ thống.

Tổng sức chứa các kho toàn hệ thống hiện nay gần 962.000 m³, trong đó:

- Tổng dung tích, sức chứa kho xăng dầu đầu mối 852.400 m³
- Tổng dung tích, sức chứa kho trung chuyển 74.960m³
- Tổng dung tích, sức chứa kho sản xuất 34.640 m³

Bảng: Danh mục các kho hàng của PVOIL tại thời điểm

STT	Dự án	Công suất (m3)	CS cảng (DWT)
I	Kho đầu mối	852.400	306.000
1	Bắc Bộ	146.500	33.000
2	Bắc Trung Bộ	82.200	33.000
3	Duyên hải NTB và TN	30.200	16.000
4	Đông Nam Bộ	521.500	199.000
5	Tây Nam Bộ	72.000	25.000

II	Kho trung chuyển	74.960	13.800
1	Bắc Bộ	16.950	3.800
2	Bắc Trung Bộ	5.000	
3	Duyên hải NTB và TN	15.000	0
4	Đông Nam Bộ	8.000	300
5	Tây Nam Bộ	30.010	9.700
III	Kho sản xuất	34.640	0
	TỔNG CỘNG	962.000	

Nguồn: PVOIL

Hình ảnh một số kho xăng dầu của PVOIL



Vũng Áng, Hà Tĩnh - 60.000 m³



Cù Lao Tào, Vũng Tàu - 150.000 m³



Đình Vũ, Hải Phòng - 75.500 m³



Vũng Tàu - 121.500 m³

iii. Phương tiện vận tải

Với mục tiêu đảm bảo an toàn và chất lượng sản phẩm phân phối, hoàn thiện chuỗi cung ứng sản phẩm dịch vụ của Hệ thống, PVOIL đang từng bước đầu tư cho hoạt động vận tải xăng dầu. PVOIL đã thành lập công ty con là PVOIL Trans để hiện thực mục tiêu đáp ứng 100% nhu cầu vận chuyển trong nội bộ hệ thống và khách hàng đại lý. Hiện tại, PVOIL đã có hơn 100 xe bồn chở xăng dầu với tổng dung tích gần 2.000 m³ và 07 xà lan tổng dung

tích 4.000 m³, đáp ứng khoảng 50% nhu cầu vận chuyển.

iv. Hệ thống cửa hàng xăng dầu trực thuộc

Hiện nay, PVOIL đang trực tiếp bán lẻ xăng dầu thông qua gần 540 CHXD trực thuộc tại 58 tỉnh/thành trên cả nước

Phân bố hệ thống cửa hàng xăng dầu của PVOIL trên toàn quốc



Một số hình ảnh về CHXD của PVOIL



CHXD Thái Thịnh, Hà Nội



CHXD số 1, Vũng Tàu



CHXD Thủ Đức, TP.HCM



CHXD Hùng Vương, Hải Phòng

1.5 Vị thế của Công ty trong ngành

i. Vị thế của Công ty trong Tập đoàn Dầu khí

PVOIL là đơn vị thành viên của Tập đoàn, tham gia phát triển khâu hạ nguồn của ngành

Dầu khí – là khâu cuối trong chuỗi 6 lĩnh vực hoạt động chính của Tập đoàn. PVOIL hiện là đơn vị duy nhất trong Tập đoàn đảm nhiệm việc xuất nhập khẩu, kinh doanh dầu thô và nhập khẩu, sản xuất, tồn trữ, phân phối các sản phẩm dầu.

ii. Vị thế trong lĩnh vực dịch vụ uỷ thác xuất/bán dầu thô, kinh doanh dầu quốc tế

PVOIL hiện là đơn vị duy nhất tại Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức tiếp thị và xuất bán toàn bộ dầu thô của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và liên doanh với các công ty nước ngoài khai thác tại các mỏ trong và ngoài nước. Sau 31 năm kể từ ngày những thùng dầu thô Bạch Hổ đầu tiên của Việt Nam được xuất khẩu, đến nay hơn 10 loại dầu thô Việt Nam đã trở thành thương hiệu uy tín trên thị trường dầu thô khu vực và thế giới. Tất cả các lô dầu được xuất bán đến nay đều đã được PVOIL thực hiện an toàn và hiệu quả, giúp hoạt động thăm dò, khai thác không bị gián đoạn, đồng thời góp phần đảm bảo hiệu quả kinh tế cho Tập đoàn, PVEP và các chủ dầu nước ngoài đối với các dự án đã đầu tư.

iii. Vị thế trong lĩnh vực sản xuất, chế biến xăng dầu

▪ Sản phẩm xăng khoáng

PVOIL đã sử dụng nguồn condensate khai thác từ các mỏ thuộc bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Rồng Đồi... để sản xuất xăng, dầu tạo sự chủ động về nguồn hàng kinh doanh và tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm của ngành Dầu khí.

Giai đoạn 2014-2016, cả nước có 4 đơn vị thực hiện sản xuất xăng từ condensate là PVOIL, SaigonPetro, Nam Việt và Đông Phương. Là đơn vị thành viên của PVN, PVOIL có nhiều lợi thế trong lĩnh vực sản xuất xăng từ nguồn condensate trong nước.

▪ Sản phẩm dầu mỡ nhờn

Thị trường sản phẩm dầu mỡ nhờn hiện mang tính cạnh tranh cao với sự có mặt của các công ty đa quốc gia như BP Petco, Castrol, Shell, ExxonMobil, Caltex, Total và các công ty trong nước: Vilube, PDC, PLC...

Mặc dù chỉ chiếm thị phần nhỏ, thương hiệu dầu mỡ nhờn của PVOIL LUBE đang dần được phát triển và mở rộng thông qua hệ thống kênh phân phối xăng dầu của PVOIL và đặc biệt được sự tín nhiệm và ủng hộ của các khách hàng truyền thống trong ngành dầu khí..

▪ Sản phẩm Nhiên liệu sinh học

Hiện nay, cả nước có tổng cộng 7 nhà máy sản xuất ethanol nhiên liệu từ nguyên liệu sắn, với tổng công suất thiết kế lên đến 500.000 tấn ethanol/năm. Là đơn vị tiên phong trong việc thực hiện chiến lược phát triển NLSH của Chính phủ theo đề án “Phát triển NLSH đến năm

2015, tầm nhìn đến năm 2025”, PVOIL đã thực hiện tham gia góp vốn đầu tư xây dựng 3 nhà máy sản xuất NLSH tại Phú Thọ, Bình Phước và Quảng Ngãi, với công suất mỗi nhà máy là 100.000 tấn/năm.

PVOIL cũng đã đầu tư hệ thống pha chế xăng E5 công suất 900.000 m³/năm và hiện đang dẫn đầu về sản xuất và kinh doanh xăng E5 với sản lượng khoảng 160 ngàn m³/năm.

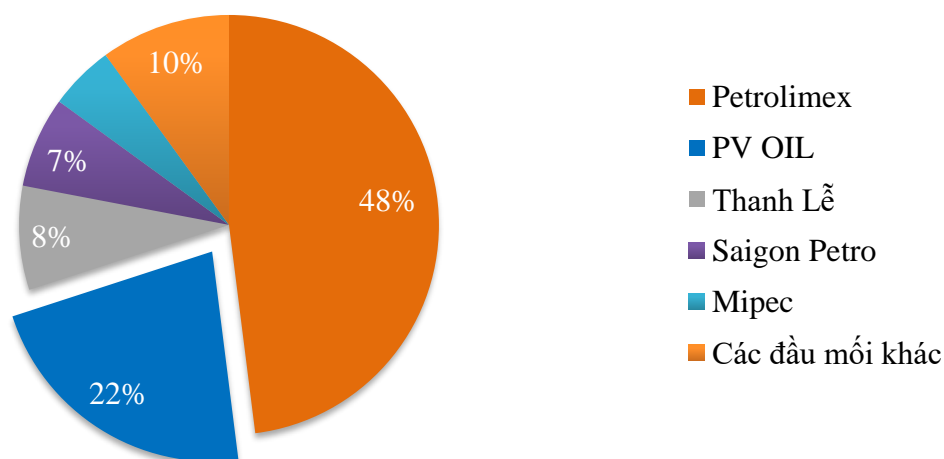
iv. Vị thế trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm dầu

Tính đến cuối năm 2016, cả nước có 29 đầu mối nhập khẩu xăng dầu được cấp phép và khoảng 120 thương nhân phân phối, tăng gấp nhiều lần so với trước đó. Việc mở cửa thị trường cho các đầu mối tư nhân và thương nhân làm cho thị trường KDXD ngày càng bị chia sẻ và cạnh tranh mạnh mẽ.

Tuy nhiên, 90% thị phần vẫn thuộc về 5 đầu mối lớn, các công ty còn lại chiếm thị phần khá thấp và chủ yếu tập trung cung ứng xăng dầu cho các ngành đặc thù hoặc cụm thị trường riêng lẻ.

PVOIL đứng ở vị trí thứ 2, chiếm khoảng 20-22% thị phần.

Bảng: Thị phần KDXD nội địa trong năm 2015



Nguồn: PVOIL

Trong lĩnh vực kinh doanh E5, hiện tại PVOIL có trên 300 CHXD (cả sở hữu và của khách hàng) bán xăng E5 tại 52 tỉnh thành trên cả nước, đứng đầu trong các đầu mối KDXD

Tại Lào, PVOIL có mạng lưới kinh doanh xăng dầu tại 16/18 tỉnh/thành, đứng thứ 2 với 20% thị phần bán lẻ và khoảng 15% thị phần tổng tất cả các kênh phân phối

2. Hoạt động đầu tư

2.1 Tình hình thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị

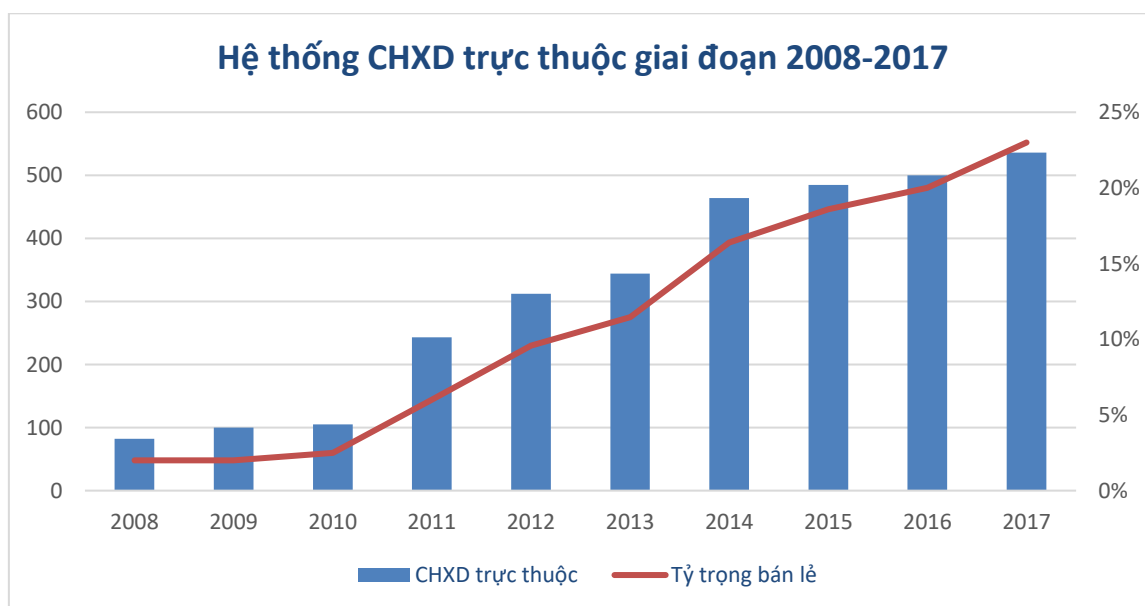
Giá trị đầu tư XD/CB và mua sắm thiết bị của toàn hệ thống thực hiện trong 3 năm qua là 928 tỷ đồng, chủ yếu là đầu tư phát triển CHXD (chiếm 51%), quyết toán một số dự án mở rộng kho của giai đoạn trước (chiếm 26%). Trong đó, đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu 729 tỷ đồng (79%).

Bảng: Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị trong 3 năm trước CPH

TT	Hạng mục đầu tư (ĐVT: Tỷ đồng)	2014	2015	2016	Bình quân
1	Xây dựng mới và cải tạo kho, cảng	76	40	128	81
2	Xây dựng mới và cải tạo CHXD	165	142	170	159
3	Mua sắm khác	123	39	45	69
	TỔNG CỘNG	363	222	343	309
	<i>Trong đó: - Công ty mẹ</i>	<i>160</i>	<i>33</i>	<i>100</i>	<i>98</i>
	<i>- Công ty con</i>	<i>204</i>	<i>188</i>	<i>243</i>	<i>212</i>
	Đầu tư từ nguồn vốn CSH	262	198	269	243

Nguồn: PVOIL

Tính đến tháng 12/2017, số lượng CHXD trực thuộc của PVOIL là gần 540 cửa hàng, tăng gấp nhiều lần so với thời điểm mới thành lập chỉ có 82 CHXD, là yếu tố quyết định sự tăng trưởng vượt bậc về sản lượng và tỷ trọng bán lẻ của PVOIL cùng với việc chỉnh trang và nâng cao chất lượng dịch vụ CHXD.



PVOIL hiện đang sở hữu hệ thống kho với tổng sức chứa 962 ngàn m³, hầu hết được đầu tư trong giai đoạn 2008-2012 để phục vụ bao tiêu NMLD Dung Quất, đón đầu đầu tư NMLD Long Sơn theo chiến lược 5 năm 2011-2015 Tập đoàn phê duyệt. Tuy nhiên các mục tiêu trên đây đã không thực hiện được vì nhiều lý do, cùng với việc tiếp nhận hệ thống kho của Petec, PVOIL đang bị dư thừa sức chứa cục bộ dẫn đến hiệu suất sử dụng thấp ở một số khu vực.

2.2 Tình hình thực hiện đầu tư tài chính dài hạn của Công ty Mẹ

Trong giai đoạn 3 năm trước CPH, các khoản đầu tư tài chính dài hạn của PVOIL được thể hiện chi tiết trong bảng bên dưới:

TT	Khoản mục đầu tư (ĐVT: Tỷ đồng)	Tại thời điểm 31/12				
		2014	2015	2016	Bình quân	Tỷ trọng
1	Công ty con	5.060	5.084	5.108	5.084	78%
	<i>Trong đó Petec</i>	<i>2.464</i>	<i>2.464</i>	<i>2.464</i>	<i>2.464</i>	<i>38%</i>
2	Công ty LD, liên kết	1.269	1.263	1.271	1.268	19%
2.1	<i>KDXD</i>	<i>279</i>	<i>274</i>	<i>282</i>	<i>279</i>	<i>4%</i>
2.2	<i>NLSH</i>	<i>858</i>	<i>858</i>	<i>858</i>	<i>875</i>	<i>13%</i>
2.3	<i>Ngoài ngành nghề chính</i>	<i>132</i>	<i>131</i>	<i>131</i>	<i>131</i>	<i>2.0%</i>
3	Đầu tư tài chính khác	165	162	167	165	2.5%
	Cộng	6.494	6.509	6.546	6.516	100%

Nguồn: PVOIL

Đầu tư tài chính dài hạn của PVOIL tính đến cuối năm 2016 là 6.516 tỷ đồng, chiếm 65% vốn điều lệ, 56% trong số này (3.618 tỷ) là vốn đầu tư vào Petec, 03 nhà máy NLSH và các công ty ngoài ngành nghề chính, hầu hết chưa sinh lời, thậm chí có nguy cơ mất vốn. Hiệu quả đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp của PVOIL, vì thế, chỉ đạt ở mức thấp:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị đầu tư BQ (tỷ đ)	Cổ tức/LN được chia (tỷ đ)				LNBQ/vốn đầu tư
			2014	2015	2016	Bình quân	
1	Công ty con	5.084	85	135	47	89	1,7%
	<i>Trong đó Petec</i>	<i>2.464</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>
2	Công ty LDLK	1.268	28	56	45	43	3,4%
2.1	<i>KDXD</i>	<i>279</i>	<i>21</i>	<i>49</i>	<i>37</i>	<i>36</i>	<i>12,7%</i>
2.2	<i>NLSH</i>	<i>858</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,0%</i>

2.3	<i>Ngoài ngành nghề chính</i>	131	7	7	8	8	5,9%
3	ĐTTC khác	165	-	-	-	-	0,0%
	Cộng	6.516	114	191	92	132	2,0%

Nguồn: PVOIL

3. Một số chỉ tiêu tài chính và KQKD hợp nhất giai đoạn 2014-2016

3.1 Tình hình tài sản

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	16.097.919	12.306.977	13.855.673	17.022.440	14.108.377	15.132.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.673.662	5.812.308	5.801.340	5.249.114	6.304.308	6.193.305
1. Tiền	3.972.796	2.460.194	1.911.478	4.436.387	2.886.312	2.204.125
2. Các khoản tương đương tiền	700.867	3.352.114	3.889.863	812.727	3.417.996	3.989.180
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	900.000	-	400.000	974.319	18.714	417.360
1. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	25.581	25.414	13.406
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-	(6.261)	(8.518)	(8.104)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	900.000	-	400.000	955.000	1.819	412.059
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.733.329	5.127.644	6.229.524	7.940.727	5.382.214	5.924.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.406.001	2.018.181	2.133.470	3.963.116	2.742.250	2.689.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	43.164	25.691	45.108	197.629	79.227	83.651
3. Phải thu ngắn hạn khác	4.355.019	3.158.760	4.122.461	4.650.810	3.407.434	3.979.430
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(70.855)	(74.988)	(71.515)	(872.212)	(848.448)	(828.971)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	1.385	1.751	1.180
IV. Hàng tồn kho	1.723.717	1.272.535	1.314.461	2.671.403	2.213.203	2.385.028

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Hàng tồn kho	2.302.405	1.522.690	1.314.461	3.226.940	2.382.515	2.385.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(578.688)	(250.155)	-	(555.537)	(169.312)	(701)
V. Tài sản ngắn hạn khác	67.211	94.491	110.348	186.877	189.938	211.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.328	6.983	13.246	21.154	26.946	31.039
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.141	46.438	66.596	95.660	104.993	108.925
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	56.742	41.070	30.505	70.062	57.998	71.908
4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	6.289.163	5.887.633	5.701.635	6.639.962	6.336.781	6.171.581
I. Các khoản phải thu dài hạn	197	15	15	3.823	12.652	10.008
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-	31.686	29.983
2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-	578	-
2. Phải thu dài hạn khác	197	15	15	3.823	5.620	6.567
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-	(25.232)	(26.541)
II. Tài sản cố định	1.315.616	1.240.031	1.143.363	4.120.746	4.021.700	3.956.059
1. Tài sản cố định hữu hình	1.099.179	1.023.010	929.506	2.697.233	2.570.298	2.462.984
- Nguyên giá	2.030.391	2.069.996	2.111.086	4.948.599	5.113.208	5.311.338

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
- Giá trị hao mòn lũy kế	(931.212)	(1.046.985)	(1.181.580)	(2.251.366)	(2.542.910)	(2.848.354)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	216.437	217.021	213.857	1.275	1.857	1.464
- Nguyên giá	258.880	270.648	277.701	1.396	2.319	2.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	(42.443)	(53.626)	(63.844)	(121)	(462)	(854)
3. Tài sản cố định vô hình	-	-	-	1.422.238	1.449.545	1.491.611
- Nguyên giá	-	-	-	1.521.940	1.575.879	1.647.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	(99.702)	(126.334)	(156.084)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	90.075	30.713	49.959	363.195	218.829	200.901
IV. Bất động sản đầu tư	-	-	-	13.927	113.720	112.727
- Nguyên giá	-	-	-	21.938	123.857	125.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	(8.011)	(10.137)	(13.189)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.578.483	4.362.824	4.267.350	1.244.240	1.136.890	1.058.218
1. Đầu tư vào công ty con	5.060.023	5.084.375	5.108.016	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.268.749	1.263.171	1.270.851	1.069.199	962.888	951.256
3. Đầu tư dài hạn khác	165.190	161.590	167.277	211.274	198.199	202.402
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.915.479)	(2.146.312)	(2.278.794)	(36.232)	(24.197)	(95.441)

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
VI. Tài sản dài hạn khác	304.792	254.049	240.949	894.031	832.990	833.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	304.792	254.049	240.949	741.834	704.651	730.425
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
4. Lợi thế thương mại	-	-	-	152.196	128.339	103.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	22.387.081	18.194.609	19.557.308	23.662.403	20.445.158	21.304.117

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và Hợp nhất năm 2014, 2015 và 2016

3.2 Tình hình nguồn vốn

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	13.658.461	8.938.263	9.794.517	14.329.880	10.533.592	10.892.771
I. Nợ ngắn hạn	13.276.756	8.686.404	9.623.517	13.924.927	10.116.183	10.604.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	4.555.892	2.126.882	2.961.422	4.646.901	2.722.322	2.985.348

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
2. Người mua trả tiền trước	84.399	70.352	79.282	141.242	62.955	66.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	135.721	79.453	63.145	448.840	606.009	565.385
4. Phải trả người lao động	57.832	31.217	40.451	160.234	138.102	151.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	72.115	51.688	40.378	72.783	81.494	47.019
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	685	-	20.533	416	2.076
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.515.569	3.670.729	4.116.985	5.551.484	3.722.019	4.177.353
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.260.368	2.330.240	2.228.177	2.407.776	2.437.904	2.477.437
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	35.350	-	838	46.937
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	25.225	18.970	26.308
11. Quỹ bình ổn giá	594.859	325.156	58.328	449.909	325.156	58.328
II. Nợ dài hạn	381.705	251.859	171.000	404.953	417.409	287.919
1. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	1.307	951

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	240	-	-	8.140	5.886
3. Phải trả dài hạn khác	150	60	60	6.923	884	6.559
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	345.639	226.274	151.206	377.353	355.119	201.684
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.917	25.285	19.734	20.678	51.958	72.838
B. NGUỒN VỐN	8.728.620	9.256.346	9.762.791	9.332.522	9.911.566	10.411.345
I. Vốn chủ sở hữu	8.728.620	9.256.346	9.762.791	9.332.522	9.911.566	10.411.345
1. Vốn điều lệ	10.884.251	10.884.251	10.884.251	10.884.251	10.884.251	10.884.251
2. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	1.256	7.588	9.511
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(5.573)	(5.585)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.012)	17.268	14.230
5. Quỹ đầu tư phát triển	123.288	123.288	123.288	266.491	276.563	289.834
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.508	6.508	-	6.508	6.508	-

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.773	20.773	-	24.504	16.109	(4.623)
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.306.200)	(1.778.474)	(1.244.748)	(2.935.041)	(2.371.484)	(1.911.925)
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	5.971	5.959	5.959
10. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	1.080.595	1.074.377	1.129.694
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	22.387.081	18.194.609	19.557.308	23.662.403	20.445.158	21.304.117

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và Hợp nhất năm 2014, 2015 và 2016

3.3 Kết quả hoạt động kinh doanh của PVOIL qua các năm

Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu đồng)	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Doanh thu thuần	52.613.885	32.354.971	23.997.426	66.306.178	50.910.494	39.263.344
Tổng chi phí	54.127.002	31.837.877	23.469.252	67.506.620	50.121.355	38.637.310
Lợi nhuận trước thuế	(1.513.117)	517.094	528.174	(1.200.442)	789.139	626.034

Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu đồng)	Công ty mẹ			Hợp nhất		
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế	(1.509.438)	527.726	533.726	(1.372.003)	674.252	565.067

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và Hợp nhất năm 2014, 2015 và 2016

3.4 Một số chỉ số tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu đồng)	ĐVT	Riêng			Hợp nhất		
		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán							
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,21	1,42	1,44	1,22	1,39	1,43
+ Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	1,08	1,27	1,30	1,03	1,18	1,20
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn							
+ Hệ số Nợ/Tổng Tài sản	%	58%	49%	50%	61%	52%	51%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	156%	97%	100%	154%	106%	105%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động							
+ Vòng quay các khoản phải thu (Doanh thu/phải thu bình quân)	Vòng	9,22	10,07	11,56	11,57	15,11	14,29
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân)	Vòng	15,94	20,67	17,59	13,65	19,65	15,90
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	1,86	1,56	1,27	2,17	2,31	1,88

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời							
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-3%	2%	2%	-2,07%	1,32%	1,44%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	-16%	6%	6%	-13,55%	7,01%	5,56%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	-5%	3%	3%	-4,49%	3,06%	2,71%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	-3%	2%	2%	-1,99%	1,39%	1,43%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và Hợp nhất năm 2014, 2015 và 2016; tính toán của VCSC

III. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Tổng giá trị tài sản của PVOIL

Tổng giá trị tài sản của Công ty Mẹ theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm 31/12/2015 là **18.194.609.408.815 đồng**.

Chi tiết giá trị các tài sản của PVOIL được trình bày trong bảng sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu			Số liệu sổ sách kế toán
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	12.306.976.836.659
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.812.307.669.005
1	Tiền	111	2.460.193.717.948
2	Các khoản tương đương tiền	112	3.352.113.951.057
II	Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	120	-
III	Các khoản phải thu	130	5.127.644.027.998
1	Phải thu khách hàng	131	2.018.180.795.452
2	Trả trước cho người bán	132	25.690.860.164
3	Các khoản phải thu khác	135	3.158.760.280.346
4	DP-các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(74.987.907.964)
IV	Hàng tồn kho	140	1.272.534.543.121
1	Hàng tồn kho	141	1.522.689.613.806
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(250.155.070.685)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	94.490.596.535
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.982.817.711
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	46.437.876.153
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	41.069.902.671
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	5.887.632.572.156

I	Các khoản phải thu dài hạn	210	15.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	218	15.000.000
II	Tài sản cố định	220	1.240.031.395.088
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.023.010.177.685
	+ Nguyên giá	222	2.069.995.572.718
	+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.046.985.395.033)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	217.021.217.403
	+ Nguyên giá	228	270.647.681.616
	+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(53.626.464.213)
III	Chi phí XDCB dở dang	230	30.712.730.117
IV	Bất động sản đầu tư	240	-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.362.823.962.014
1	Đầu tư vào Công ty con	251	5.084.375.460.431
2	Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	252	1.263.170.589.101
3	Đầu tư dài hạn khác	258	161.590.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	(2.146.312.087.518)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	254.049.484.937
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	254.049.484.937
2	Tài sản dài hạn khác	268	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	18.194.609.408.815

Nguồn: PVOIL

2. Thực trạng về tài sản cố định:

Tình hình tài sản cố định của Công ty theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2015) thể hiện tóm tắt ở bảng sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ GTCL/ Nguyên giá
TSCĐ hữu hình	2.064.424	1.041.414	1.023.010	50%
Nhà cửa vật kiến trúc	1.423.397	708.315	715.083	50%
Máy móc thiết bị	558.313	264.902	293.411	53%
Phương tiện vận tải	44.361	38.760	5.601	13%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	32.091	25.902	6.189	19%
Tài sản hữu hình khác	6.261	3.536	2.726	44%
Tài sản vô hình	270.648	53.626	217.021	80%
Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất	222.614	24.289	198.325	89%
Tài sản vô hình không là quyền sử dụng đất	48.034	29.337	18.697	39%
TỔNG CỘNG	2.335.072	1.095.040	1.240.031	53%

Nguồn: PVOIL

- Nhà cửa, vật kiến trúc: Chủ yếu là văn phòng làm việc của Công ty, hệ thống kho cảng, CHXD.
- Máy móc thiết bị: Chủ yếu là các máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương tiện vận tải: Bao gồm các xe ô tô con, phương tiện di chuyển phục vụ công tác và các loại xe bồn, xà lan... phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thiết bị quản lý: Chủ yếu phục vụ cho công tác văn phòng.

3. Thực trạng về đất đai đang sử dụng

3.1 Đất đai trong nước

TT	Thống kê hiện trạng đất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Đất xây dựng kho, cảng	7	428.973	
2	Đất xây dựng CHXD	31	110.288	31 CHXD
3	Đất làm văn phòng	3	1.372	
	Tổng diện tích đất đang quản lý, SD	41	540.633	
	<i>Đất thuê trả tiền hàng năm</i>	19	406.051	
	<i>Đất thuê trả tiền một lần hoặc đất giao</i>	22	134.582	

Nguồn: PVOIL

Tổng công ty – Công ty mẹ hiện đang quản lý, sử dụng tổng số 40 lô đất (gồm: 21 lô đất thuê trả tiền 1 lần/ nhận chuyển nhượng/ giao đất và 19 lô đất thuê trả tiền hàng năm). PVOIL đã xây dựng phương án sử dụng đất và xin ý kiến của các Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh theo quy định, kết quả cụ thể như sau:

- Phương án sử dụng của toàn bộ 21 lô đất thuê trả tiền 1 lần/ nhận chuyển nhượng/ giao đất đã được UBND cấp Tỉnh chấp thuận. Giá trị các khu đất này đã được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa PVOIL theo quy định. Đối với lô đất xây dựng CHXD tại Xã Đức Mạnh, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông, PVOIL đang hoàn thiện thủ tục về nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan đến lô đất này trước khi quyết toán cổ phần hóa, chính thức chuyển PVOIL sang công ty cổ phần.
- Đối với 19 lô đất thuê trả tiền hàng năm: Một số Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh chưa có ý kiến. PVOIL vẫn đang tiếp tục làm việc với UBND các Tỉnh, Thành phố để có được ý kiến về phương án sử dụng đất đối với những khu đất thuê trả tiền hàng năm này và sẽ hoàn thiện thủ tục thuê đất theo quy định trước thời điểm PVOIL chuyển sang công ty cổ phần.

3.2 Đất đai tại Lào

TT	Thống kê hiện trạng đất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Đất xây dựng kho	03	38.928	Đất giao
2	Đất xây dựng CHXD	01	2.655	Đất giao
3	Đất làm văn phòng	01	4.399	Đất giao
4	Đất trống	01	3.363	Đất giao

	Tổng diện tích đang quản lý, SD	06	49.345	
--	--	-----------	---------------	--

Nguồn: PVOIL

4. Thực trạng về tài chính, công nợ

Thực trạng về tài chính, công nợ của PVOIL theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

❖ Tổng cộng nguồn vốn của Công ty là **18.194.609.408.815 đồng**, bao gồm :

a. Tổng số nợ phải trả: 8.938.263.338.927 đồng

b. Vốn chủ sở hữu: 9.256.346.069.888 đồng

Trong đó :

- Vốn góp của chủ sở hữu:	10.884.251.000.000 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển:	123.287.992.719 đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:	6.507.882.113 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ:	20.773.000.000 đồng
- Lũy kế:	1.778.473.804.944 đồng

❖ Tình hình công nợ của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp:

a. Công nợ phải thu: 5.127.659.027.998 đồng

Công nợ phải thu ngắn hạn 5.127.644.027.998 đồng

- Phải thu của khách hàng: 2.018.180.795.452 đồng

- Trả trước cho người bán: 25.690.860.164 đồng

- Các khoản phải thu khác: 3.158.760.280.346 đồng

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: (74.987.907.964) đồng

Công nợ phải thu dài hạn 15.000.000 đồng

- Phải thu dài hạn khác 15.000.000 đồng

b. Công nợ phải trả: 8.938.263.338.927 đồng

Nợ ngắn hạn: 8.686.404.033.546 đồng

- Vay và nợ ngắn hạn 2.330.240.464.302 đồng

- Phải trả người bán ngắn hạn 2.126.881.919.780 đồng

- Người mua trả tiền trước	70.352.200.177 đồng
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	79.453.161.899 đồng
- Phải trả cho người lao động	31.217.484.418 đồng
- Chi phí phải trả	51.688.442.350 đồng
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	685.031.498 đồng
- Phải trả ngắn hạn khác	3.670.729.154.219 đồng
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu	325.156.174.903 đồng
Nợ dài hạn:	251.859.305.381 đồng
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	240.000.000 đồng
- Phải trả dài hạn khác	60.000.000 đồng
- Vay và nợ dài hạn	226.274.320.655 đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.284.984.726 đồng

5. Thực trạng nguồn nhân lực

5.1. Cơ cấu lao động của Công ty mẹ tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 10/4/2017 là **790 người** (bao gồm cả lao động đang tạm hoãn HĐLĐ và 50 Người đại diện phần vốn của TCT tại các Đơn vị)

Phân loại theo trình độ học vấn	Tổng số lao động	Tỷ lệ (%)
Trên Đại học	88	11,14
Đại học	442	55,95
Cao đẳng, Trung cấp	69	8,73
Khác (CNKT, Sơ cấp, lao động phổ thông)	191	24,18
Tổng	790	100%
Phân loại theo Hợp đồng lao động	Tổng số lao động	Tỷ lệ (%)
Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động (Người đại diện của Tập đoàn tại PVOIL)	14	1,77
Lao động không xác định thời hạn	647	81,90
Từ 1 – 3 năm	70	8,86
Thời vụ	9	1,14
Hợp đồng đại diện	50	6,33
Tổng	790	100%

Nguồn: PVOIL

5.2. Cơ cấu lao động của toàn hệ thống PVOIL (tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 10/4/2017): **5.829** người:

Phân loại theo trình độ học vấn	Tổng số lao động	Tỷ lệ (%)
Trên đại học	180	3.09
Đại học	2,099	36.01
Cao đẳng, Trung cấp	927	15.90
Khác (CNKT, Sơ cấp, lao động phổ thông)	2,623	45.0
Tổng	5.829	100
Phân loại theo Hợp đồng lao động	Tổng số lao động	Tỷ lệ (%)
Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động (Người đại diện của Tập đoàn tại PV OIL)	14	0.24
Lao động không xác định thời hạn	4,156	71.30
Từ 1 – 3 năm	1,507	25.85
Thời vụ	152	2.61
Tổng	5.829	100

IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp: Tại thời điểm ngày 31/12/2015

2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp:

Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp: Theo Phương pháp tài sản

3. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Bảng: Tổng hợp xác định giá trị doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Số liệu số sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	18.194.609.408.815	19.308.923.500.571	1.114.314.091.756
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	5.689.307.980.021	6.231.205.669.855	541.897.689.834
1. Tài sản cố định	1.041.706.802.953	1.392.255.128.968	350.548.326.015
a. TSCĐ hữu hình	1.023.010.177.685	1.373.558.503.700	350.548.326.015
b. Tài sản vô hình không là quyền sử dụng đất	18.696.625.268	18.696.625.268	-
c. Bất động sản đầu tư	-	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.362.823.962.014	4.550.110.929.210	187.286.967.196
- Đầu tư vào công ty con	5.084.375.460.431	3.445.587.735.573	(1.638.787.724.858)
- Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	1.263.170.589.101	1.060.479.856.247	(202.690.732.854)
- Đầu tư dài hạn khác	161.590.000.000	44.043.337.390	(117.546.662.610)
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.146.312.087.518)	-	2.146.312.087.518
3. Chi phí XDCB dở dang	30.712.730.117	30.712.730.117	-

Chỉ tiêu	Số liệu số sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
4. Các khoản phải thu dài hạn	15.000.000	15.000.000	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	254.049.484.937	258.111.881.560	4.062.396.623
- Chi phí trả trước dài hạn	251.489.027.756	251.489.027.756	-
- Công cụ dụng cụ	2.560.457.181	6.622.853.804	4.062.396.623
- Tài sản dài hạn khác	-	-	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	12.306.976.836.659	12.675.353.110.159	368.376.273.500
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.812.307.669.005	5.802.067.893.284	(10.239.775.721)
- Tiền	2.460.193.717.948	2.449.953.942.227	(10.239.775.721)
- Các khoản tương đương tiền	3.352.113.951.057	3.352.113.951.057	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3. Các khoản phải thu	5.127.644.027.998	5.259.122.298.186	131.478.270.188
- Phải thu khách hàng	2.018.180.795.452	2.017.580.265.185	(600.530.267)
- Trả trước cho người bán	25.690.860.164	25.686.795.962	(4.064.202)
- Các khoản phải thu khác	3.158.760.280.346	3.215.855.237.039	57.094.956.693
- DP-các khoản phải thu khó đòi (*)	(74.987.907.964)	-	74.987.907.964
4. Hàng tồn kho	1.272.534.543.121	1.519.672.322.154	247.137.779.033
- Hàng tồn kho	1.522.689.613.806	1.519.672.322.154	(3.017.291.652)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(250.155.070.685)	-	250.155.070.685
5. Tài sản ngắn hạn khác	94.490.596.535	94.490.596.535	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.982.817.711	6.982.817.711	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	46.437.876.153	46.437.876.153	-

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	41.069.902.671	41.069.902.671	-
- Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
6. Chi phí sự nghiệp	-	-	-
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	169.384.747.475	169.384.747.475
1. Giá trị thương hiệu	-	169.384.747.475	169.384.747.475
2. Giá trị tiềm năng phát triển	-	-	-
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	198.324.592.135	232.979.973.082	34.655.380.947
B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	-	-	-
C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	-	-	-
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KT-PL	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN (A+B+C+D)	18.194.609.408.815	19.308.923.500.571	1.114.314.091.756
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DN (Mục A)	18.194.609.408.815	19.308.923.500.571	1.114.314.091.756
E1. Nợ thực tế phải trả	8.938.263.338.927	8.966.627.776.691	28.364.437.764
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	9.256.346.069.888	10.342.295.723.880	1.085.949.653.992

Tóm tắt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

- **Tổng giá trị thực tế doanh nghiệp**

- Giá trị sổ sách: 18.194.609.408.815 đồng
- Giá trị đánh giá lại: 19.308.923.500.571 đồng
- Chênh lệch: 1.114.314.091.756 đồng
- **Tổng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp**
 - Giá trị sổ sách: 9.256.346.069.888 đồng
 - Giá trị đánh giá lại: 10.342.295.723.880 đồng
 - Chênh lệch: 1.085.949.653.992 đồng
- **Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa**
 - ✓ Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp gồm:
 - Tài sản cố định hữu hình hư hỏng chờ thanh lý
 - Tại Công ty mẹ
 - Nguyên giá 1.504.778.165 đồng
 - Khấu hao lũy kế 1.504.778.165 đồng
 - Tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu dầu khí Lào là tài sản hư hỏng chờ thanh lý có giá trị còn lại là 4.025.914.079 đồng (đã được tính khi xác định giá trị khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu dầu khí Lào).
 - Công cụ hư hỏng chờ thanh lý
 - Nguyên giá 499.849.704 đồng
 - Giá trị còn lại theo sổ sách 0 đồng
 - Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc diện nhà nước thu hồi
 - Nguyên giá 2.168.854.120 đồng
 - Khấu hao lũy kế 2.168.854.120 đồng
 - Tài sản cố định hình thành từ nguồn Quỹ Khen thưởng Phúc lợi
 - Nguyên giá 1.897.893.232 đồng
 - Khấu hao lũy kế 1.897.893.232 đồng
 - ✓ Xử lý tài sản không đưa vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa:
 - Đối với tài sản không đưa vào giá trị doanh nghiệp (tài sản cố định hữu hình hư hỏng chờ thanh lý và công cụ hư hỏng chờ thanh lý), Tổng Công ty có trách nhiệm tiếp tục bảo quản về mặt hiện vật, hồ sơ, tài liệu và bàn giao cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xử lý theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 14 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh

nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

- Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc thuộc diện nhà nước thu hồi có địa điểm tại: Số G35-36 đường D2 (số mới là 297/2-4 đường D3), phường 25, quận Bình Thạnh, TP.HCM và số 446B/A15 Bùi Đình Túy, phường 12, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Tổng Công ty có trách nhiệm tiếp tục bảo quản và xử lý theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - Đối với tài sản phúc lợi (sân bóng, tennis) hình thành từ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi, Tổng Công ty có trách nhiệm chuyển giao cho tổ chức công đoàn của công ty cổ phần quản lý, tổ chức sử dụng cho tập thể người lao động theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Nghị định số 59//2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ và thông báo công khai để người lao động doanh nghiệp được biết.
- **Một số vấn đề liên quan về xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 01 năm 2016**
- ✓ Số liệu tài thời điểm 0h ngày 01 tháng 01 năm 2016 để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Thanh tra Bộ Tài chính (tại Công văn số 6371/CT-KT1 ngày 06 tháng 07 năm 2016 của Cục thuế TP.HCM về việc kiểm tra thuế để xác định giá trị doanh nghiệp, Cục thuế TP.HCM đã đề nghị căn cứ kết luận của thanh tra Bộ Tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty)
 - ✓ Phương án sử dụng đất khi chuyển sang CTCP và giá đất xác định lại đối với các khu đất Tổng Công ty đang quản lý, sử dụng đã được Tổng Công ty gửi tới các Ủy ban nhân dân Tỉnh / Thành phố để được xem xét, có ý kiến theo quy định. Trường hợp sau này ý kiến của UBND Tỉnh / Thành phố khác với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty hiện dùng để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty, số chênh lệch sẽ được điều chỉnh tại thời điểm quyết toán cổ phần hóa, chính thức chuyển Tổng Công ty sang công ty cổ phần.
 - ✓ Việc xác định giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty vào Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) dựa theo giá trị sổ sách của PETEC (chưa được quyết toán cổ phần hóa do có nhiều vướng mắc về tài chính). Sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý vướng mắc về tài chính khi cổ phần hóa PETEC, các vấn đề liên quan đến PETEC sẽ được điều chỉnh tại thời điểm quyết toán cổ phần hóa, chính thức chuyển Tổng Công ty sang công ty cổ phần.

PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HOÁ**I. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÔNG TY****1. Mục tiêu tổng quát - Hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý**

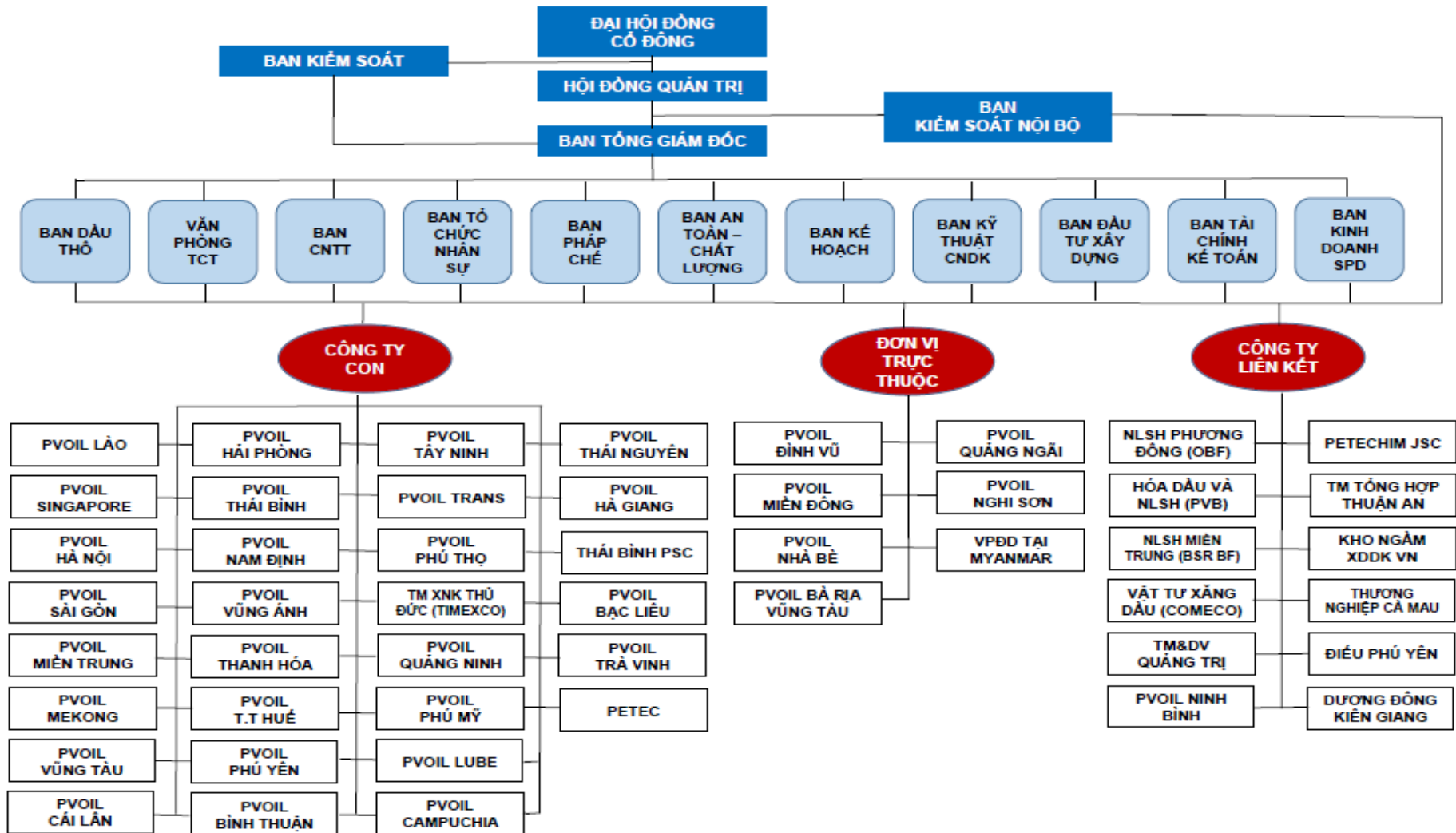
- Cơ cấu lại các ban Tổng Công ty theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, giảm bớt số lượng lao động gián tiếp;
- Tiếp tục tổ chức lại hệ thống các đơn vị thành viên KDXD đảm bảo hiệu quả hoạt động, tránh trùng lặp và không cạnh tranh nội bộ, tập trung nguồn lực, tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động phù hợp với quy định hiện hành;
- Sắp xếp lại mảng hoạt động thương mại tại một số công ty con.

2. Sắp xếp lại các bộ phận trong Công ty Mẹ

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý kinh doanh, tăng năng suất lao động nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh khi chuyển sang mô hình Công ty cổ phần, các phòng ban và đơn vị sản xuất được dự kiến cơ cấu như sau:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị: 05 người (Chủ tịch, Phó Chủ tịch, 03 ủy viên HĐQT)
- Ban kiểm soát: 03 người (Trưởng ban, 02 ủy viên)
- Ban Tổng Giám đốc (Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc)
- Kế toán trưởng: 01 người
- Các Ban tham mưu: 12 Ban, gồm có: Ban Kiểm soát nội bộ, Văn phòng, Ban Tài chính – Kế toán, Ban Kế hoạch, Ban Công nghệ thông tin, Ban Tổ chức - Nhân sự, Ban Pháp chế, Ban An toàn – Chất lượng, Ban Kỹ thuật công nghệ Dầu khí, Ban Đầu tư – Xây dựng, Ban Dầu thô, Ban Kinh doanh sản phẩm dầu.
- 07 đơn vị trực thuộc gồm có: Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ; Tổng kho Xăng dầu Miền Đông; Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè; Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi; Chi nhánh PVOIL Bà Rịa – Vũng Tàu; Chi nhánh PVOIL Nghi Sơn; Văn phòng đại diện tại Myanmar

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ HƯỚNG ĐẾN SAU CPH



Mô tả chi tiết chức năng nhiệm vụ:

- v. **Đại hội đồng cổ đông:** Đại hội cổ đông cơ quan có quyền lực cao nhất của Công ty và tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu đều được tham dự. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ chính sau:
- Thông qua sửa đổi bổ sung điều lệ.
 - Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và của các kiểm toán viên.
 - Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị.
 - Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc.
 - Và các nhiệm vụ khác theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

vi. **Hội đồng quản trị**

Là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa hai kỳ Đại hội. Các thành viên Hội đồng Quản trị được cổ đông bầu. Hội đồng Quản trị đại diện cho các cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty dự kiến gồm 5 thành viên và có nhiệm kỳ là 5 năm.

vii. **Ban kiểm soát**

Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Dự kiến Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên và có nhiệm kỳ là 5 năm. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

viii. **Ban Tổng Giám đốc**

Thực hiện điều hành hoạt động của Tổng Công ty theo mục tiêu, kế hoạch và nghị quyết, quyết định của hội đồng quản trị

ix. **Ban kiểm soát nội bộ**

Tham mưu và giúp việc cho Hội đồng quản trị trong công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả các hoạt động của các đơn vị thành viên và Tổng công ty.

x. **Văn phòng và các ban chuyên môn**

Văn phòng: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác quản trị - truyền thông, thương hiệu, hành chính – văn thư, lưu trữ, bảo mật và thư ký – trợ lý.

Ban Tài chính – Kế toán: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác tài chính – kế toán và quản lý vốn đầu tư tại các đơn vị thành viên.

Ban Kế hoạch: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác chiến lược – kế hoạch, công tác quản lý – đổi mới doanh nghiệp và công tác định mức kinh tế - kỹ thuật.

Ban Công nghệ thông tin: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh

Ban Tổ chức - Nhân sự: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác tổ chức, nhân sự, tiền lương, chế độ chính sách, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và thi đua khen thưởng.

Ban pháp chế: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác pháp lý, công tác phòng chống tham nhũng và an ninh kinh tế.

Ban An toàn – Chất lượng: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác an toàn, sức khỏe, môi trường, chất lượng, phòng chống cháy nổ, công tác quốc phòng và bảo vệ an ninh; quản lý an toàn bảo đảm hàng hải về hệ thống cảng, phương tiện vận chuyển đường thủy trong các hoạt động sản xuất kinh doanh; xây dựng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý tích hợp.

Ban Kỹ thuật công nghệ Dầu khí: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác quản lý về kỹ thuật và công nghệ xăng dầu, nghiên cứu ứng dụng và phát triển sản phẩm mới, quản lý hàng hóa – nhiên liệu lỏng về mặt chất lượng và số lượng.

Ban Đầu tư – Xây dựng: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác đầu tư và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất kinh doanh (kho, cảng, bến bãi, CHXD...); Giám sát đầu tư; Quản lý và thực hiện công tác đấu thầu; Quản lý và thực hiện tất cả các hợp đồng thương mại và dịch vụ gồm: xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư, tư vấn, bảo hiểm, giám định, kiểm định, kinh doanh thiết bị vật tư dầu khí, xây dựng và các dịch vụ dầu khí.

Ban Dầu thô: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác về toàn bộ hoạt động liên quan đến dầu thô, bao gồm cả mua bán và cung cấp dầu thô cho các nhà máy lọc dầu.

Ban Kinh doanh Sản phẩm Dầu: tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về công tác quản lý sản xuất, tổ chức phân phối và KDXD, NLSH và dầu mỡ nhờn; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu đảm bảo nguồn hàng và tồn chứa; Điều độ hàng hóa và các công tác hậu cầu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Xây dựng các chính sách bán hàng liên quan đến công tác KDXD, NLSH và dầu mỡ nhờn.

Sau khi hoàn tất công tác cổ phần hoá, PVOIL dự kiến sẽ tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị thành viên KDXD để đảm bảo hiệu quả hoạt động, tránh trùng lắp, cạnh tranh nội bộ.

II. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỰ KIẾN

Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol (E100). Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước. Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu ở trong và ngoài nước. Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu. Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất.	4661
Sản xuất sản phẩm Ethanol (E100); Sản xuất sản phẩm dầu.	3290
Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu.	4659
Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	6610
Cho thuê kho bãi	5210
Mua bán phân bón, kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu	4669
Đại lý tàu biển. Môi giới và cung ứng tàu biển. Môi giới và cung ứng tàu biển vận tải dầu thô và sản phẩm dầu	5229
Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô	5221

xi. Sản phẩm / dịch vụ chính:

- Dịch vụ uỷ thác xuất/bán dầu thô, kinh doanh dầu quốc tế;
- Sản xuất sản xuất, chế biến sản phẩm dầu;;
- Kinh doanh phân phối sản phẩm dầu;
- Kinh doanh thương mại dịch vụ.

III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP 5 NĂM SAU CỔ PHẦN HOÁ (GIAI ĐOẠN 2018-2022)

1. Dự báo tình hình

Giai đoạn 2018-2022, dự báo kinh tế trong nước tiếp tục hồi phục, tăng trưởng GDP đạt từ 6,5-6,7%. Nhu cầu tiêu thụ xăng dầu dự báo tăng trưởng 5-6%/năm.

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, thực hiện các hiệp định thương mại tự do, điều hành của Chính phủ trong hoạt động KDXD dự báo sẽ tiệm cận thị trường theo đúng quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP, thuế nhập khẩu xăng dầu giảm mạnh.

Thị trường KDXD tiếp tục cạnh tranh mạnh mẽ với sự xuất hiện của ngày càng nhiều các thương nhân phân phối. Tình trạng buôn lậu xăng dầu từng bước được đẩy lùi nhờ nỗ lực của Chính phủ trong việc kiểm soát thị trường, cùng với việc thuế nhập khẩu giảm và nguồn cung trong nước dồi dào, thị trường KDXD ngày càng lành mạnh.

Thực hiện Quyết định 53/2012/QĐ-TTg ngày 22/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn NLSH và Công văn số 2943/BCT-KHCN ngày 10/4/2017 của Bộ Công thương, từ ngày 01/01/2018 Chính phủ chỉ cho phép sản xuất và kinh doanh xăng E5 RON 92 và xăng khoáng RON 95.

Từ cuối năm 2017, khi NMLD Nghi Sơn đi vào hoạt động thương mại, sản lượng cung ứng từ các NMLD trong nước đáp ứng phần lớn nhu cầu của thị trường, đảm bảo an ninh năng lượng cho đất nước.

2. Phân tích SWOT

2.1. Điểm mạnh

- Thương hiệu PVOIL đã được khẳng định trên thị trường trong và ngoài nước:
 - o Ở ngoài nước: PVOIL được biết đến rộng rãi như một thương hiệu kinh doanh xăng dầu của Petrovietnam, một tập đoàn dầu khí quốc gia (National oil company).
 - o Ở trong nước: PVOIL là thương hiệu có bề dày kinh nghiệm, am hiểu về tập quán tiêu dùng và văn hóa kinh doanh của khách hàng;
- Là đơn vị duy nhất tại Việt Nam đảm nhiệm dịch vụ ủy thác dầu thô và có nguồn thu nhập ổn định từ hoạt động này;
- Là đơn vị lớn thứ 2 trong lĩnh vực phân phối xăng dầu trong nước với 22% thị phần. So với thị phần tối đa (50%) của 1 doanh nghiệp theo Luật Cạnh tranh, PVOIL còn rất nhiều dư địa để phát triển thị trường.
- Tại nước CHDCND Lào, PVOIL chiếm khoảng 20% thị phần bán lẻ xăng dầu và là một thương hiệu uy tín.

- Được hưởng lợi thế của PVN đang sở hữu cả hai NMLD ở Việt Nam nên chủ động được nguồn cung xăng dầu ngay cả khi thị trường khó khăn nhất;
- Có lợi thế từ nguồn Condensate dồi dào do Tập đoàn khai thác phục vụ sản xuất;
- Có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và đồng bộ đạt tiêu chuẩn khu vực, bao gồm hệ thống kho cảng, CHXD rộng khắp trên cả nước;
- Có lượng khách hàng ổn định của Ngành Dầu khí;
- Có nguồn vốn dồi dào cho phát triển mở rộng hệ thống.

2.2. Điểm yếu

- Tỷ trọng bán lẻ chưa cao;
- Độ bao phủ của hệ thống CHXD tại một số địa phương, đặc biệt là các thành phố lớn như Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh còn mỏng.
- Hầu hết ở các CHXD chưa được tận dụng để kinh doanh các dịch vụ giá trị gia tăng rất tiềm năng như: quảng cáo, cửa hàng tiện ích, rửa xe/thay dầu xe,... Tuy nhiên, đây chính lại là dư địa phát triển, gia tăng lợi nhuận của PVOIL trong tương lai nếu được khai thác triệt để;
- Hệ thống kho phân bổ không đồng đều và chưa tương xứng với nhu cầu kinh doanh, dư thừa sức chứa cục bộ;
- Bộ máy công kênh; mô hình tổ chức theo hình thức công ty mẹ-con làm hạn chế việc hỗ trợ nguồn lực từ Công ty mẹ để phát triển mở rộng hệ thống.

2.3. Cơ hội

- Thị trường KDXD dự báo tiếp tục có mức tăng trưởng tốt, từ 5-6%;
- Chính phủ siết chặt kiểm soát thị trường, chống gian lận thương mại, là cơ hội để PVOIL chiếm lĩnh thị trường, mở rộng mạng lưới phân phối. Chính phủ cũng đã ban hành lộ trình thay thế hoàn toàn xăng khoáng A92 bằng xăng sinh học E5 kể từ đầu năm 2018, góp phần tháo gỡ khó khăn cho các nhà máy NLSH;
- NMLD Nghi Sơn (có vốn góp của PVN) đi vào hoạt động sẽ là cơ hội để PVOIL mở rộng thị trường phía Bắc nhờ khai thác lợi thế từ kho xăng dầu Nghi Sơn;
- Việc cổ phần hóa sẽ thúc đẩy quá trình đổi mới (tái cấu trúc toàn diện, tinh gọn bộ máy, nâng cao năng lực quản trị điều hành,...) của PVOIL.

2.4. Thách thức

- PVOIL sẽ đối mặt với môi trường cạnh tranh ngày càng cao;
- Giá xăng dầu thế giới biến động khó lường ảnh hưởng bởi các yếu tố địa chính trị;
- Giá trị quyền sử dụng đất trong nước ngày càng tăng cao, cơ hội phát triển CHXD theo hình thức xây mới ngày càng thu hẹp đặc biệt tại các khu vực thành phố lớn.

3. Mục tiêu

Với mục tiêu thu hút vốn đầu tư và tạo bước phát triển đột phá cho giai đoạn sau cổ phần hóa, PVOIL đặt ra các yêu cầu cụ thể cho các lĩnh vực SXKD chủ yếu trong giai đoạn 5 năm sau CPH (2018-2022) như sau:

3.1. Lĩnh vực uỷ thác dầu thô và kinh doanh dầu quốc tế

Xuất/bán an toàn và hiệu quả toàn bộ lượng dầu thô Việt Nam và dầu thô của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khai thác ở nước ngoài; cung cấp đầy đủ dầu thô nguyên liệu cho NMLD Dung Quất, bao gồm cả nhập khẩu. Tiếp tục nâng cao uy tín và thương hiệu của dầu thô Việt Nam trên thị trường thế giới. Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh dầu quốc tế, đảm bảo hiệu quả và khẳng định thương hiệu PVOIL trong lĩnh vực này.

3.2. Lĩnh vực sản xuất chế biến

Khai thác tối đa lợi thế nguồn nguyên liệu condensate của Tập đoàn để tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất xăng dầu, gia tăng giá trị thương phẩm condensate, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chung của Tổng công ty; triển khai sản xuất pha chế xăng sinh học đáp ứng nhu cầu thị trường và theo lộ trình của Chính phủ; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm DMN thương hiệu PVOIL LUBE.

3.3. Lĩnh vực kinh doanh sản phẩm dầu:

- **KDXD:** Tăng trưởng sản lượng bình quân 19,8%/năm; phần đầu đến năm 2022 chiếm 35% thị phần nội địa, tỷ trọng bán lẻ và bán khách hàng công nghiệp đạt 35%; duy trì ổn định thị phần tại Lào và thúc đẩy xúc tiến kinh doanh tại các nước khu vực Đông Nam Á như Campuchia và Myanmar; phát triển kinh doanh Jet A1
- **Kinh doanh DMN:** Tăng trưởng sản lượng 10%/năm; đẩy mạnh tiếp thị quảng bá thương hiệu để mở rộng thị phần.

3.4. Hoạt động kinh doanh khác:

Tiếp tục đẩy mạnh cho hoạt động cho thuê kho và tăng năng lực vận tải xăng dầu đáp ứng nhu cầu hệ thống. Đẩy mạnh phát triển hoạt động thương mại dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động cốt lõi là kinh doanh phân phối xăng dầu

3.5. Hiệu quả SXKD:

Đạt mức tỷ suất LNST/Vốn CSH bình quân cao hơn lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (trên 6%/năm)

4. Định hướng và giải pháp thực hiện

Với các phân tích về vị thế, các cơ hội, thách thức của PVOIL trong giai đoạn tới, để đạt được các mục tiêu đề ra, PVOIL sẽ phải hết sức nỗ lực để triển khai đồng bộ hàng loạt giải pháp dưới đây:

4.1. Giải pháp về thị trường và sản phẩm

- Đẩy mạnh công tác dự báo thị trường, tối ưu công tác điều hành nguồn, tồn kho;
- Nâng cao chất lượng dịch vụ kho cảng, cửa hàng xăng dầu, vận tải xăng dầu;
- Phát triển các dịch vụ gia tăng tại CHXD;
- Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm xăng dầu, mở rộng đáp ứng yêu cầu

và thị hiếu người tiêu dùng;

- Tiếp tục phát triển mở rộng hệ thống phân phối trong nước; ổn định và mở rộng thị trường Lào, Campuchia và các nước khác trong khu vực;
- Đa dạng sản phẩm, đầu tư thiết bị sang nạp phục vụ kinh doanh mặt hàng nhiên liệu bay Jet A1.

4.2. Giải pháp về vốn và tài sản

- Tái cơ cấu vốn: Đối với các đơn vị thành viên: tùy đặc thù của từng công ty sẽ tiếp tục tinh gọn bộ máy, tập trung vào hoạt động kinh doanh chính hoặc sáp nhập, thoái vốn, giảm tỷ lệ sở hữu. Đối với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết không hiệu quả, PVOIL sẽ kiên quyết thực hiện thoái vốn;
- Tái cơ cấu tài sản: Tiếp tục rà soát, sắp xếp, bố trí lại cơ cấu sức chứa, cơ cấu bồn bể; Tăng năng lực tồn chứa, khả năng xuất nhập ở những kho có lợi thế; chuyển nhượng hoặc cho thuê sức chứa;
- Thoái toàn bộ vốn tại Petec để cải thiện tình hình tài chính của PVOIL, tạo thêm nguồn tài chính cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư; đồng thời giảm sự dư thừa sức chứa kho cục bộ tại một số khu vực và chấm dứt tình trạng cạnh tranh nội bộ trong cùng hệ thống của PVOIL.
- Tăng cường công tác theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và tài sản trong toàn hệ thống.

4.3. Giải pháp về đầu tư

- Đẩy mạnh tìm kiếm cơ hội đầu tư mua cổ phần chi phối tại các công ty KDXD có mạng lưới phân phối tốt và kinh doanh hiệu quả;
- Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phát triển CHXD dưới nhiều hình thức; phát triển các dịch vụ tiện ích tại các CHXD;
- Đầu tư có chọn lọc một số dự án xây dựng và mở rộng kho cảng tại một số thị trường tiềm năng;
- Phát triển hệ thống xe bồn vận tải xăng dầu mang thương hiệu PVOIL, từng bước đáp ứng nhu cầu kinh doanh của hệ thống;
- Tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống trang thiết bị công nghệ và phần mềm quản lý trong toàn hệ thống;
- Thành lập PVOIL Campuchia và triển khai Nhà máy chế biến Condensate tại Campuchia.

4.4. Giải pháp về quản lý

- Tổ chức bộ máy: Cơ cấu lại các ban Tổng Công ty theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, giảm bớt số lượng lao động gián tiếp; Tiếp tục tổ chức lại hệ thống các đơn vị thành viên

- KDXD, tránh cạnh tranh nội bộ, tập trung nguồn lực, tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động phù hợp với quy định hiện hành;
- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, hoàn thiện hệ thống ERP để nâng cao năng lực quản lý, điều hành và kiểm soát hệ thống;
 - Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho toàn thể đội ngũ nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả công việc;
 - Đẩy mạnh công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiết giảm chi phí trong toàn hệ thống.

4.5. Giải pháp về mua bán sáp nhập (M&A)

Hiện nay, Việt Nam đang có tới gần 30 đầu mối kinh doanh xăng dầu. Tuy nhiên, 2 doanh nghiệp hàng đầu là Petrolimex và PVOIL đã chiếm tới 70% thị phần, 3 doanh nghiệp tiếp theo là Thành Lũ, SaigonPetro, Xăng dầu Quân đội MP chiếm 20% thị phần trong khi hơn 20 doanh nghiệp còn lại chỉ chiếm 10% thị phần. Như vậy, có thể nói số lượng doanh nghiệp dầu mỗi là rất lớn, tuy nhiên, quy mô của hầu hết đầu mối lại rất nhỏ. Trong đó, có rất nhiều doanh nghiệp hoạt động không chuyên nghiệp, thiếu minh bạch và tồn tại nhờ những hoạt động gian lận thương mại.

Để tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh và bình đẳng, hiện nay, Chính phủ đang rất quyết tâm và có những giải pháp và hành động mạnh mẽ nhằm đẩy lùi và tiến tới triệt tiêu hoàn toàn hoạt động buôn lậu xăng dầu cũng như những hành vi gian lận thương mại khác trong kinh doanh xăng dầu. Trong bối cảnh này, những công ty kinh doanh xăng dầu có quy mô nhỏ lẻ sẽ khó tồn tại, tạo ra các cơ hội mua bán sáp nhập.

Chính vì vậy, bên cạnh việc thoái vốn tại các công ty hoạt động kém hiệu quả và có lĩnh vực hoạt động không phù hợp, trong giai đoạn sau cổ phần hóa, với tiềm lực tài chính mạnh mẽ từ các cổ đông chiến lược, PVOIL sẽ tiến hành nghiên cứu thị trường, tìm kiếm và nghiên cứu các cơ hội mua lại một phần hoặc phần lớn hoặc toàn bộ một hoặc một số doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu thông qua hình thức mua bán sáp nhập để mở rộng một cách hiệu quả thị phần và đặc biệt là gia tăng mạnh mẽ sản lượng bán lẻ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh xăng dầu. Đây chính là giải pháp hết sức quan trọng giúp PVOIL nhanh chóng mở rộng thị phần và hệ thống CHXD.

5. Giả thiết tính toán

- Giá dầu 50 USD/thùng; Thuế nhập khẩu bình quân 15% với xăng và 2% với dầu;
- Điều hành KDXD trong nước theo Nghị định 83/2015/NĐ-CP, tồn kho lưu thông 30 ngày, chu kỳ điều chỉnh giá 15 ngày, các định mức chi phí lưu thông và lợi nhuận KDXD 1.350 đồng/lít;
- Quy mô vốn của PVOIL ở mức 10.342 tỷ đồng, tương đương giá trị sau khi đánh giá lại; tỷ lệ nắm giữ tại các công ty cổ phần chi phối giảm dần từ 85% xuống còn 65% vào năm 2022. Tính giảm 10% lao động trong vòng 2 năm sau CPH;

- Sản xuất pha chế xăng dầu.
 - + Sản lượng pha chế A92: 420 ngàn m³ với giá nguyên liệu condensate tương đương mức áp dụng trong năm 2016 là 58,7% Naphtha. Toàn bộ xăng A92 thành phẩm sẽ là nguyên liệu để pha chế E5
 - + Xăng E5: pha chế theo nhu cầu thị trường và lộ trình của chính phủ

6. Kế hoạch SXKD 2018-2022

6.1. Lĩnh vực uỷ thác XNK dầu thô

Theo Kế hoạch 5 năm 2016-2020 được phê duyệt, PVOIL là đơn vị duy nhất xuất khẩu/bán dầu thô của Tập đoàn khai thác trong và ngoài nước. PVOIL cũng được giao cung cấp dầu thô cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất và các NMLD khác của Tập đoàn. Dự báo các chỉ tiêu cho giai đoạn 5 năm 2018-2022 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2018- 2022				
			2018	2019	2020	2021	2022
I	Sản lượng						
1	Xuất bán dầu thô	1000 tấn	14.990	16.421	15.506	15.000	15.000
1.1	Xuất khẩu dầu thô	1000 tấn	8.690	10.121	10.946	9.400	7.400
1.2	Cung cấp dầu thô cho các NMLD	1000 tấn	6.300	6.300	4.560	5.600	7.600
2	Nhập khẩu dầu thô NMLD DQ	1000 tấn	700	700	1.140	1.400	1.900
II	Doanh thu uỷ thác	Tỷ đồng	208	227	219	215	223

Nguồn: PVOIL

6.2. Kế hoạch sản xuất, pha chế xăng dầu

TT	Mặt hàng	ĐVT	Sản lượng sản xuất (1000 m ³ /tấn)				
			2018	2019	2020	2021	2022
1	Xăng A92	Nghìn m ³	420	420	420	420	420
2	Xăng sinh học E5/E10	Nghìn m ³	900	1.150	1.400	1.600	1.850
3	Dầu mỡ nhờn	Nghìn tấn	4,2	4,6	5,1	5,6	5,6

Nguồn: PVOIL

Công ty mẹ PVOIL dự kiến tiếp tục duy trì hoạt động pha chế xăng A92 với sản lượng 420 nghìn m³/năm, toàn bộ lượng xăng này sẽ tiếp tục được đưa vào pha chế E5.

Thực hiện lộ trình của Chính phủ, PVOIL sẽ thực hiện pha chế đủ lượng E5 để đảm bảo thay thế toàn bộ lượng xăng A92 tiêu thụ trong toàn Hệ thống kể từ năm 2018.

Sản xuất dầu mỡ nhờn do PVOIL Lube đảm nhiệm với mức tăng trưởng bình quân 10%, sản lượng sản xuất bình quân 5 nghìn tấn/năm.

6.3. Kế hoạch tiêu thụ xăng dầu và kênh phân phối

Sản lượng tiêu thụ có mức tăng trưởng 19,8%/năm, đạt 6,9 triệu m³/tấn vào năm 2022, trong đó tiêu thụ nội địa là 6,8 triệu m³/tấn và tại Lào là 0,13 triệu m³/tấn.

TT	Kênh tiêu thụ	ĐVT	KH sản lượng tiêu thụ				
			2018	2019	2020	2021	2022
I	Thị trường nội địa	1000 m ³ /tấn	3.300	4.200	5.100	5.950	6.800
II	Thị trường Lào	1000 m ³ /tấn	110	116	121	127	134
	Cộng		3.410	4.316	5.221	6.077	6.934

Nguồn: PVOIL

PVOIL tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu bán hàng sang các kênh phân phối trực tiếp thông qua nỗ lực phát triển hệ thống CHXD dưới nhiều hình thức và nâng cao chất lượng dịch vụ tại CHXD. Mục tiêu đặt ra về tỷ trọng bán hàng qua các kênh phân phối như sau:

TT	Kênh tiêu thụ	ĐVT	KH sản lượng tiêu thụ				
			2018	2019	2020	2021	2022
1	<i>Bán lẻ</i>	1000 m ³ /tấn	782	1.137	1.517	1.923	2.358
	<i>Tỷ trọng</i>	%	24%	27%	30%	32%	35%
2	<i>Bán KHCN</i>	1000 m ³ /tấn	782	1.137	1.517	1.923	2.358
	<i>Tỷ trọng</i>	%	24%	27%	30%	32%	35%
3	<i>Bán đại lý/tổng đại lý</i>	1000 m ³ /tấn	1.735	1.926	2.066	2.104	2.085
	<i>Tỷ trọng</i>	%	53%	46%	41%	35%	30%
	Cộng		3.300	4.200	5.100	5.950	6.800

Nguồn: PVOIL

Để đạt được các mục tiêu này, đến năm 2022 (5 năm sau cổ phần hóa), PVOIL sẽ phải phấn đấu có được 1.570 CHXD do PVOIL/các công ty con của PVOIL quản lý và vận hành. Trong đó, gần 540 CHXD hiện có với sản lượng bình quân hiện tại 110m³/tháng sẽ phấn đấu tăng trưởng sản lượng 7%/năm, đạt 150m³/tháng và đóng góp tổng cộng 920 nghìn m³ sản lượng bán lẻ vào năm 2022. Với 1.070 CHXD phát triển thêm trong giai đoạn 5 năm sau cổ phần hóa dự kiến có sản lượng ban đầu trung bình là 100m³/tháng và phấn đấu tăng trưởng 7%/năm, đạt sản lượng trung bình 115m³/tháng và đóng góp tổng cộng 1,44 triệu m³ bán lẻ vào năm 2022. Như vậy, tổng sản lượng bán lẻ thông qua 1.570 CHXD sẽ đạt khoảng 2,36triệu m³ vào năm 2020, chiếm khoảng 35% tổng sản lượng kinh doanh của PVOIL năm 2022.

6.4. Lợi nhuận và các chỉ tiêu tài chính hợp nhất

6.4.1 Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của PVOIL trong giai đoạn 2018-2022:

❖ Tổng hợp chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	5 năm sau cổ phần hóa				
			2018	2019	2020	2021	2022
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	45.804	57.244	67.597	77.702	88.057
2	Giá vốn	Tỷ đồng	42.610	53.057	62.354	71.363	80.450
3	Chi phí	Tỷ đồng	2.465	3.086	3.727	4.509	5.414
4	EBITA	Tỷ đồng	1.115	1.678	2.231	2.673	3.193
	% doanh thu	%	2,4%	2,9%	3,3%	3,4%	3,6%
5	LNTT hợp nhất	Tỷ đồng	730	1.101	1.517	1.880	2.243
6	LNST hợp nhất	Tỷ đồng	584	881	1.214	1.504	1.795

Nguồn: PVOIL

❖ Lợi nhuận phân theo lĩnh vực hoạt động

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Tổng Công ty theo từng lĩnh vực hoạt động như sau:

STT	Lĩnh vực kinh doanh	ĐVT	5 năm sau cổ phần hóa				
			2018	2019	2020	2021	2022
1	Dịch vụ ủy thác	Tỷ đồng	160	179	171	167	175
2	Kinh doanh SPD	Tỷ đồng	545	867	1.226	1.493	1.697
3	Kinh doanh khác	Tỷ đồng	25	56	120	220	372
	Cộng		730	1.101	1.517	1.880	2.243

Nguồn: PVOIL

6.4.2. Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	26.519	34.857	42.212	49.390	56.768
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	618	727	862	1.001	1.146
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	524	629	753	881	1.013
4	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	10.342	10.342	10.342	10.342	10.342
5	Vốn CSH	Tỷ đồng	10.342	10.463	10.628	10.832	11.078
6	ROE	Tỷ đồng	5,1%	6,0%	7,1%	8,1%	9,1%
7	Cổ tức (60% LNST)	Tỷ đồng	3,0%	3,6%	4,4%	5,1%	5,9%

Nguồn: PVOIL

❖ Chi tiết lợi nhuận Công ty mẹ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022
1	Dịch vụ ủy thác	Tỷ đồng	160	179	171	167	175
2	Kinh doanh xăng dầu	Tỷ đồng	344	286	342	384	423
3	Kinh doanh khác	Tỷ đồng	20	20	20	20	20
4	Thu nhập từ cổ tức	Tỷ đồng	95	242	329	430	529

	Cộng	Tỷ đồng	618	727	862	1.001	1.146
--	-------------	---------	------------	------------	------------	--------------	--------------

Nguồn: PVOIL

6.4.3 Lợi nhuận các công ty con:

TT	Lợi nhuận công ty con	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022
I	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	206	617	985	1.309	1.626
1	Kinh doanh xăng dầu	Tỷ đồng	201	581	884	1.109	1.274
1.1	Trong nước	Tỷ đồng	151	530	831	1.054	1.218
1.2	Lào và Singapore	Tỷ đồng	50	52	53	55	56
2	Kinh doanh khác	Tỷ đồng	5	36	100	200	352
II	LNST	Tỷ đồng	163	491	786	1.045	1.298

Nguồn: PVOIL

7. Kế hoạch đầu tư

7.1. Đầu tư XDCB và mua sắm TTB

Trong giai đoạn 5 năm 2018-2022, kế hoạch đầu tư của PVOIL chủ yếu vào các dự án sau:

- Đầu tư phát triển CHXD với số lượng 210 CHXD/năm, trong đó dự kiến mỗi năm xây mới 50 CHXD và thuê dài hạn 40 CHXD. Số còn lại phát triển thông qua hình thức mua bán doanh nghiệp
- Đầu tư dịch vụ non-oil lại CHXD
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn giai đoạn II, kho ngoại quan Phú Quốc
- Thiết bị sang nạp Jet A1
- Đầu tư sửa chữa, bảo dưỡng kho cảng

Giá trị đầu tư XDCB cả giai đoạn là 7.049 tỷ đồng, bình quân 1.410 tỷ/năm, từ vốn chủ sở hữu 2.800 tỷ đồng và vốn vay 4.249 tỷ đồng.

TT	Hạng mục đầu tư	2018	2019	2020	2021	2022	Cộng
I	Đầu tư cho KDXD	943	755	585	585	585	3.453
1	Nâng cấp, mở rộng, bảo dưỡng kho	409	221	101	101	101	933
2	Xây dựng mới và cải tạo CHXD	400	400	400	400	400	2.000
3	Đầu tư và mua sắm khác	134	134	84	84	84	520
II	Đầu tư dịch vụ non-oil tại CHXD		328	642	1.056	1.570	3.596
	Tổng cộng	943	1.083	1.227	1.641	2.155	7.049
	<i>Trong đó: - Công ty Mẹ</i>	<i>503</i>	<i>643</i>	<i>787</i>	<i>1201</i>	<i>1715</i>	<i>4.849</i>
	<i>- Công ty con</i>	<i>440</i>	<i>440</i>	<i>440</i>	<i>440</i>	<i>440</i>	<i>2.200</i>
	<i>Nguồn vốn đầu tư: - vốn chủ sở hữu</i>	<i>657</i>	<i>600</i>	<i>514</i>	<i>514</i>	<i>515</i>	<i>2.800</i>
	<i>- Vốn vay và huy động khác</i>	<i>286</i>	<i>483</i>	<i>713</i>	<i>1127</i>	<i>1640</i>	<i>4.249</i>

Nguồn: PVOIL

7.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Trong giai đoạn 2018-2022, PVOIL thực hiện góp vốn vào PVOIL Campuchia theo tiến độ và mua chi phối COM, CMV, giá trị đầu tư dự kiến 260 tỷ đồng

PVOIL kỳ vọng thông qua M&A để phát triển mạng lưới bán lẻ với 120 CHXD/năm và sản lượng bình quân 120 m3/CHXD/tháng, Giá trị đầu tư ước tính 3.934 tỷ đồng cả giai đoạn (với tỷ lệ mua sở hữu công ty 65%), bình quân gần 800 tỷ đồng/năm

Tổng giá trị đầu tư tài chính dài hạn cả giai đoạn dự kiến là 4.194 tỷ đồng

7.3. Nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư cho cả giai đoạn là 11.240 tỷ đồng, bình quân khoảng 2.250 tỷ đồng/năm sẽ được cân đối từ các nguồn:

- Vốn chủ sở hữu: khoảng 7.000 tỷ đồng
- Vốn vay thương mại và vốn khác: khoảng 4.000 tỷ đồng

Bảng cân đối vốn chủ sở hữu cho đầu tư giai đoạn 2018-2022

Cân đối vốn CSH	2.018	2.019	2.020	2.021	2.022	Cộng
Nhu cầu vốn CSH	917	1.584	1.498	1.498	1.498	6.994
- Đầu tư XDCB	657	600	514	514	515	2.800
- M&A	260	983	983	983	983	4.194
Nguồn vốn CSH						
- <i>Vốn bằng tiền</i>	372	928	786	749	687	3.521
- <i>Khấu hao TSCĐ</i>	440	524	557	568	598	2.687
- <i>Quyỹ ĐTPT (20% LNST)</i>	104	132	155	182	214	786

Nguồn: PVOIL

8. Kế hoạch tái cấu trúc

8.1. Tái cấu trúc bộ máy

- Đối với Công ty mẹ: tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng gọn, nhẹ, giảm lao động gián tiếp; hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định; Nghiên cứu hoàn thiện và tiếp cận phương cách quản trị mới để vừa phát huy năng lực cá nhân, vừa đảm bảo phối hợp hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành.
- Đối với các đơn vị thành viên: tùy đặc thù của từng công ty sẽ tiếp tục tinh gọn bộ máy, tập trung vào hoạt động kinh doanh chính hoặc sáp nhập, thoái vốn.

8.2. Tái cơ cấu vốn

8.2.1. Tái cơ cấu vốn đầu tư tại Tổng công ty Petec

Từ tháng 4/2013, PVOIL nhận chuyển nhượng phần vốn của PVN tại Petec và Petec trở

thành công ty thành viên của PVOIL (PV OIL sở hữu 94,8% vốn điều lệ).

Petec có vốn điều lệ đăng ký là 2.600 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp là 2.489 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu của Petec tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp PVOIL (ngày 31/12/2015) là 851 tỷ đồng do hoạt động kinh doanh thua lỗ liên tục từ năm 2011 trở lại đây.

Petec có hệ thống kho gần 140.000 m³, bao gồm các kho: An Hải, Hòa Hiệp, Cái Mép, Vĩnh Long nằm cùng vị trí với các kho khác trong hệ thống kho của PVOIL, và hệ thống 30 CHXD nằm rải rác tại các địa bàn trên toàn quốc.

Petec hoạt động trên địa bàn cả nước và trùng lặp với các đơn vị thành viên khác trong hệ thống PVOIL. Sản lượng kinh doanh của Petec hiện nay khoảng hơn 350 nghìn m³/tấn/ năm, chiếm hơn 10% tổng sản lượng kinh doanh của PVOIL, trong đó 93% qua kênh bán buôn – là kênh bán hàng kém hiệu quả nhất và 7% là kênh bán lẻ trực tiếp qua CHXD.

Việc thoái toàn bộ vốn tại Petec sẽ giúp giải quyết vấn đề tài chính của PVOIL. PVOIL sẽ cải thiện được tình hình tài chính do không còn phải hỗ trợ và trích lập dự phòng cho các khoản lỗ hàng năm của Petec. Đồng thời, PVOIL sẽ thu về một khoản tiền thông qua việc thoái vốn và thu hồi nợ, tạo thêm nguồn tài chính cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư.

Việc thoái vốn tại Petec sẽ làm giảm sản lượng kinh doanh xăng dầu của PVOIL, tuy nhiên không ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh toàn hệ thống. Mặt khác, việc này giúp giải quyết dư thừa sức chứa kho cục bộ tại một số khu vực và chấm dứt tình trạng cạnh tranh nội bộ trong cùng hệ thống của PVOIL.

8.2.2. Tái cơ cấu vốn đầu tư khác

- Thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các công ty ngoài lĩnh vực kinh doanh chính;
- Tiếp tục thoái vốn tại một số công ty con; giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty con xuống tối thiểu 65%;

8.3. Tái cấu trúc tài sản

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp, bố trí lại cơ cấu sức chứa, cơ cấu bồn bể, tiết giảm chi phí, tăng cường hiệu quả hoạt động xuất, nhập, tồn chứa xăng dầu để tăng hiệu quả khai thác sử dụng kho trong toàn hệ thống.
- Tăng năng lực tồn chứa, khả năng xuất nhập ở những kho có lợi thế

9. Kế hoạch mua bán sáp nhập (M&A)

Như đã trình bày trong Phần 4 “Định hướng và giải pháp thực hiện” ở trên, mua bán sáp nhập các doanh nghiệp đầu mối nhỏ lẻ, kinh doanh kém hiệu quả, sau đó tái cấu trúc, cải tạo lại theo hướng hoạt động hiệu quả hơn là một trong những giải pháp quan trọng bậc nhất để đạt được mục tiêu mở rộng thị phần và cải thiện hiệu quả SXKD của PVOIL một cách bền vững vào năm 2022. Cụ thể là:

- Mở rộng thị phần từ 22% hiện nay lên 35%;
- Nâng tỷ trọng sản lượng bán lẻ/tổng sản lượng kinh doanh từ 22% hiện nay lên tới

thiếu 35%;

- Nâng tỷ trọng bán cho khách hàng công nghiệp/tổng sản lượng kinh doanh từ 18% hiện nay lên 35%.

Để đạt được các mục tiêu này, đến năm 2022, PVOIL sẽ phải phát triển thêm khoảng 1.050 CHXD nâng tổng số CHXD lên tới 1.550. Với giả thiết, trong số 1.050 CHXD phát triển mới này có khoảng 850 CHXD được mua lại từ các doanh nghiệp thông qua mua bán sáp nhập hoặc đầu tư mới và 200 CHXD còn lại được thuê lại để kinh doanh.

Với giả thiết đó, PVOIL sẽ cần khoảng hơn 4.000 tỷ đồng để tài trợ cho các hoạt động mua bán sáp nhập từ nguồn lực nội bộ.

Sau khi mua lại toàn bộ hoặc mua chi phối các doanh nghiệp yếu kém hoặc các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu có nhu cầu tái cấu trúc, PVOIL với uy tín, kinh nghiệm kinh doanh của mình cũng như của các đối tác/nhà đầu tư chiến lược sẽ cải tổ, tái cơ cấu, tổ chức lại bộ máy kinh doanh cũng như các hoạt động kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này. Sự hoạt động hiệu quả của các doanh nghiệp sau tái cấu trúc sẽ góp phần quan trọng vào việc mở rộng thị phần và tối ưu hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung của PVOIL.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG SAU CỔ PHẦN HOÁ

1. Phương án sắp xếp lao động

Căn cứ khoản 3, Điều 3 – Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015, Tổng công ty chốt danh sách lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 10/4/2017; riêng thời điểm nghỉ việc và tính các chế độ cho Người lao động, Tổng công ty đã tạm tính đến hết ngày 31/12/2017.

Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phát huy được năng lực của người lao động sau khi chuyển sang loại hình Công ty cổ phần; dựa trên cơ sở hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của doanh nghiệp, nhu cầu lao động dự kiến của Công ty giai đoạn sau cổ phần hóa và các quy định của pháp luật về lao động, Công ty dự kiến sẽ tiến hành phương án sắp xếp lại lao động như sau:

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (trong đó có 50 Người đại diện của PVOIL Chuyên trách tại Đơn vị)	790	
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	14	
2	Lao động làm việc theo hợp đồng lao động	762	

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
	<i>a) Lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn</i>	633	
	<i>b) Lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 03 tháng đến 36 tháng</i>	70	
	<i>c) Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng</i>	9	
	<i>d) Hợp đồng đại diện</i>	50	
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Công ty	14	
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	20	
1	Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành	7	02 NĐD của PVN; 01 NĐD của PVOIL
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	6	
	<i>a) Hết hạn hợp đồng lao động</i>		
	<i>b) Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động</i>	3	
	<i>c) Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật (thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, tử tuất)</i>	3	
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	7	
	<i>a) Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP</i>	4	
	<i>b) Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm</i>	3	
III	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần <i>(bao gồm 49 người đại diện của PVOIL chuyên trách tại Đơn vị)</i>	770	
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	706	Bao gồm 14 NĐD của PVN
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	8	
	<i>a) Ốm đau</i>	0	
	<i>b) Thai sản</i>	8	

STT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
	<i>c) Tại nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	0	
3	Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động	56	
	<i>a) Nghĩa vụ quân sự</i>	0	
	<i>b) Nghĩa vụ công dân khác</i>	0	
	<i>c) Bị tạm giam, tạm giữ</i>	0	
	<i>d) Tạm hoãn HĐLĐ do thỏa thuận 02 bên</i>	7	
	<i>e) Chuyển sang ký Hợp đồng đại diện</i>	49	

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang Công ty cổ phần như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Tổng cộng (bao gồm lao động đang tạm hoãn HĐLĐ và người đại diện của PVOIL chuyên trách tại Đơn vị)	770	100
Phân theo trình độ lao động	770	100
- Trên đại học	85	11,04
- Trình độ đại học	433	56,23
- Trình độ cao đẳng, trung cấp	67	8,70
- Trình độ khác (CNKT, SC, LĐPT)	185	24,03
Phân theo loại hợp đồng lao động	770	100
- Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	12	1,56
- Hợp đồng không thời hạn	630	81,82
- Hợp đồng thời hạn từ 1 - 3 năm	70	9,09
- Hợp đồng thời vụ (dưới 3 tháng)	9	1,17
- Hợp đồng Đại diện	49	6,36
Phân theo giới tính	770	100
- Nam	569	73,90
- Nữ	201	26,10

2. Kế hoạch xử lý lao động dôi dư

Công ty áp dụng theo Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 63/2015/NĐ-

CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu.

V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HOÁ

Sau cổ phần hóa, Công ty vẫn tiếp tục giữ nguyên mục đích sử dụng (CHXD, kho XD và văn phòng) và hình thức sử dụng đất như tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; Đồng thời, điều chỉnh mục đích SDD từ đất ở nông thôn, đất ở đô thị sang đất loại SXKD và đất TMDV (nếu có) khi làm thủ tục ký HĐ thuê đất và cấp giấy chứng nhận QSDĐ sang pháp nhân mới theo quy định. Riêng với diện tích đất CHXD Khuê Trung tại thành phố Đà Nẵng và văn phòng làm việc tại thành phố Vũng tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Công ty sẽ chuyển đổi hình thức sử dụng đất từ giao đất có thời hạn sang thuê đất trả tiền một lần theo quy định

(đính kèm phụ lục Phương án SDD)

PHẦN 3: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ PVOIL

I. TÓM LƯỢC PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ

1. Mục tiêu cổ phần hoá PVOIL

Mục tiêu của việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo chủ trương của Chính phủ được nêu trong Nghị định số 59/2011/NĐ-CP như sau:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn nhà nước thành hình thức đa sở hữu. Tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hiện nay và trong tương lai.
- Huy động vốn nhân rồi của CBCNV trong doanh nghiệp, của cá nhân, của các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước để đầu tư phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động trong nhiều lĩnh vực nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai.
- Thu hút được vốn của cổ đông chiến lược nước ngoài là các nhà đầu tư tài chính có tiềm lực và/hoặc các tập đoàn lớn trong ngành dầu khí nhằm tận dụng được vốn, công nghệ, dịch vụ hiện đại, kinh nghiệm quản lý và tiếp cận với tiêu chuẩn kinh doanh, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế.
- Minh bạch hoá tài chính và quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế phù hợp nhất. Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước
- Tăng cường năng lực cạnh tranh cao, chủ động đáp ứng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của PVOIL.

2. Hình thức cổ phần hoá

Theo quy định tại Điều 4, Nghị định 59/NĐ-2011/NĐ-CP, các doanh nghiệp nhà nước khi tiến hành cổ phần hóa có thể lựa chọn 1 trong 3 hình thức sau:

- Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.
- Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.
- Bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Căn cứ vào quy mô hoạt động SXKD hiện tại và định hướng phát triển Tổng công ty 5 năm sau cổ phần hóa, hình thức cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam là bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.

II. THÔNG TIN CÔNG TY CỔ PHẦN

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên tiếng việt: TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
- Tên tiếng anh: PETROVIETNAM OIL CORPORATION
- Tên viết tắt: PVOIL CORP
- Địa chỉ: Tầng 14-18, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84-8) 39106990 Fax: (84-8) 39106980
- Mã số thuế: 0305795054
- Website: www.pvoil.com.vn Email: contact@pvoil.com.vn
- Vốn điều lệ: 10.342.295.000.000 đồng (Mười nghìn ba trăm bốn mươi hai tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu đồng)
- Logo:



2. Hình thức pháp lý

Sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ 35,1% vốn điều lệ, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần.

3. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty cổ phần

3.1. Quyền hạn của Công ty

- Được tiếp tục kế thừa các quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH MTV chuyển sang.
- Công ty có quyền tự chủ về quản lý sản xuất kinh doanh.
- Công ty có các quyền về quản lý tài chính.

3.2. Nghĩa vụ của Công ty

Công ty có nghĩa vụ quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Điều lệ và quy định của pháp luật.

4. Vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ và cơ cấu cổ đông

- Vốn điều lệ: 10.342.295.000.000 đồng
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần chào bán: 671.214.946 cổ phần phổ thông, chiếm 64,9% vốn điều lệ

5. Cơ cấu cổ đông và phương thức chào bán

5.1. Phương án chào bán

TT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ nắm giữ	Hình thức mua cổ phần
1	Cổ phần Nhà nước	363.014.555	3.630.146	35,10%	
2	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động	1.864.300	18.643	0,18%	
2.1	<i>Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động theo thâm niên công tác</i>	813.800	8.138	0,08%	
2.2	<i>Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động theo cam kết làm việc</i>	1.050.500	10.505	0,10%	
3	Cổ phần bán đấu giá công khai IPO	206.845.900	2.068.459	20,00%	Đấu giá IPO
4	Cổ phần bán đối tác chiến lược	462.504.745	4.625.047	44,72%	Chào bán riêng lẻ
	TỔNG CỘNG	1.034.229.500	10.342.295	100%	

Việc chào bán nhà đầu tư chiến lược thực hiện đồng thời cùng với quá trình IPO, việc đấu giá thực hiện ngay sau IPO.

Trong thời hạn quy định của Chính phủ theo các quy định hiện hành mà PVOIL chưa hoàn tất việc chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa sẽ báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

5.2. Tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài

Nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN) được tham gia mua cổ phần tại PVOIL với tỷ lệ sở hữu tối đa là 49% vốn điều lệ.

5.3. Phương thức phát hành

- Phương thức bán cổ phần lần đầu: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần.
- Tổ chức đấu giá công khai: Thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Đơn vị tư vấn tổ chức bán đấu giá: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt.
- Bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược: thông qua hình thức thỏa thuận trực tiếp hoặc chào giá cạnh tranh phù hợp với quy định tại Thông tư 196/2011/TT-BTC.
- Bán cổ phần ưu đãi cho CBCNV được thực hiện tại doanh nghiệp theo danh sách đã được phê duyệt ngay sau khi bán cổ phần ra công chúng.

III. CHI TIẾT CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHẦN

1. Phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng trong nước (IPO)

Số cổ phần thực hiện bán cho các nhà đầu tư bên ngoài như sau:

- Số lượng cổ phần: 206.845.900 cổ phần tương đương 20% tổng số cổ phần, với tổng mệnh giá là 2.068.459.000.000 đồng (hai nghìn không trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm năm mươi chín triệu đồng)
- Giá khởi điểm dự kiến 13.400 đồng/cổ phần. Chi tiết phương án tính giá theo báo cáo đính kèm.
- Thời gian bán đấu giá: trong vòng 3 tháng sau khi Phương án cổ phần hóa được duyệt.
- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
- Lộ trình thực hiện dự kiến:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện
1	Phương án cổ phần hóa được phê duyệt	T	Chính phủ
2	Ký hợp đồng với HSX	T+1	Ban chỉ đạo CPH

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện
			(<i>đề nghị ủy quyền cho PVOIL</i>)
3	Phê duyệt Công bố thông tin và Quy chế bán đấu giá	T+2	<ul style="list-style-type: none"> Công bố thông tin: Ban chỉ đạo CPH Quy chế đấu giá: HSX
4	<ul style="list-style-type: none"> Công bố thông tin Mở tài khoản phong tỏa tại ngân hàng thương mại Road-show 	T+30	<p>PVOIL</p> <p>(Thông tin được công bố trên 03 số báo liên tiếp của 01 tờ báo trung ương và 01 tờ báo địa phương trong thời gian 20 ngày làm việc)</p>
5	<ul style="list-style-type: none"> Đăng ký đấu giá, nộp tiền đặt cọc và phát phiếu tham dự đấu giá, tổng hợp kết quả Triển khai IPO 	T+45	HSX, nhà đầu tư (<i>2 tuần sau khi hoàn tất việc công bố thông tin</i>)
6	Thanh toán tiền mua cổ phần, hoàn trả tiền cọc...	T+60	HSX, nhà đầu tư

2. Phát hành cổ phần cho người lao động

Đối tượng mua cổ phần

- Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Tổng Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước (đối tượng đương nhiên được hưởng), bao gồm cả Người đại diện quản lý phần vốn của Tổng Công ty tại các Đơn vị có vốn góp, cổ phần của Tổng Công ty;
- Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Tổng Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng Tổng Công ty cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài tại Tổng Công ty trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần ưu đãi theo quy định sau:
 - Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một lao động;
 - Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại Tổng Công ty được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam

kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một lao động.

(Mỗi người lao động chỉ được hưởng quyền mua thêm cổ phần ưu đãi theo một mức xác định tại mục a hoặc b nêu trên)

Tiêu chí xác định lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao:

- Người lao động đang đảm nhận các chức vụ trong Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Tổng Công ty;
- Người lao động làm việc tại Cơ quan Tổng Công ty đang hưởng lương theo Quy chế trả lương chức danh công việc cho Người lao động của Tổng Công ty Dầu Việt Nam từ Bậc 9 – Quản lý cấp 2 đến Bậc 14 – Quản lý cấp 7;
- Người lao động tại các Đơn vị trực thuộc giữ các vị trí Phó phòng trở lên, Trưởng ca Giao nhận, Trưởng ca bảo vệ an toàn.

Cổ phần bán cho CBCNV

Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp IPO trước khi bán cho NĐTCL là “giá bán bằng 60% giá đầu thành công thấp nhất cuộc IPO”

Căn cứ các quy định của Pháp luật có liên quan, các đối tượng được mua cổ phần với giá ưu đãi là người lao động có tên trong danh sách lao động thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Theo đó, các đối tượng được mua cổ phần bao gồm:

❖ Ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP:

- Các chức danh quản lý doanh nghiệp không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động;
- Người lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn;
- Người lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng;
- Người lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, chờ việc theo Quyết định của giám đốc doanh nghiệp.

❖ Ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP:

- Người lao động có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm sẽ được mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong

doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

- Người lao động có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn cao được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động.
- Tổng số CBCNV có tên trong danh sách lao động Công ty mẹ ngày 10/4/2017 (thời điểm ban hành Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) là: 790 người.
- Số lượng CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 710 người. Số lượng CBCNV đăng ký mua cổ phần theo cam kết làm việc tại PVOIL là 413 người. Tổng số lượng CBCNV được quyền mua cổ phần là 780 người (đã loại trừ những CBCNV không đủ điều kiện được mua theo thâm niên khu vực nhà nước).

Bảng tổng hợp cổ phần chào bán cho người lao động:

TT	Tiêu chí phân loại cổ phần mua ưu đãi	Số lượng CBCNV được mua ưu đãi	Số cổ phần ưu đãi	Giá ưu đãi
1	Người lao động được mua cổ phần ưu đãi theo số năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước (*)	710	813.800	Bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất
2	Người lao động có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm sau CPH (**)	289	523.000	Bằng với giá đấu thành công thấp nhất
3	Người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn cam kết làm việc tiếp cho doanh nghiệp sau CPH (***)	124	527.500	Bằng với giá đấu thành công thấp nhất
	TỔNG CỘNG		1.864.300	

(*) Người lao động thuộc đối tượng này được mua theo thâm niên thực tế làm việc tại khu vực nhà nước tính tròn năm 12 tháng trừ đi số cổ phần đã được mua ưu đãi tại Công ty cổ phần hóa khác.

(**) Người lao động theo đối tượng này mua tối đa không quá 2.000 CP/người.

(***) Người lao động theo đối tượng này mua tối đa không quá 5.000 CP/người.

3. Phát hành cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược

3.1. Mục đích, ý nghĩa việc lựa chọn nhà đầu tư, cổ đông chiến lược

Tìm kiếm đối tác chiến lược để hỗ trợ và đồng hành cùng PVOIL thực hiện các mục tiêu:

1. Đổi mới công nghệ và hoàn thiện phương thức quản lý để phát triển sản xuất, kinh doanh, mở rộng thị phần và nâng cao hiệu quả hoạt động của PVOIL;
2. Đầu tư phát triển kênh phân phối bán lẻ xăng dầu và dịch vụ phụ trợ tại các điểm điểm bán lẻ xăng dầu; Phát triển kinh doanh nhiên liệu bay;
3. Mở rộng quan hệ hợp tác, kinh doanh với các đối tác tiềm năng trên thị trường khu vực và thế giới.

3.2. Đối tượng

Đối tượng chào bán là các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

3.3. Tiêu chí lựa chọn cổ đông chiến lược hay nhà đầu tư chiến lược (NĐTCL)

Công ty xây dựng tiêu chí chọn nhà đầu tư chiến lược theo Khoản 3 Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

1. Có năng lực về tài chính: Chứng minh đủ nguồn tài chính để mua cổ phần theo tỷ lệ trong phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt; Có nguồn vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất tối thiểu 2.000 tỷ đồng đối với doanh nghiệp trong nước hoặc tương đương 2.000 tỷ đồng theo tỷ giá quy đổi tại ngày đăng ký tham gia NĐTCL đối với doanh nghiệp nước ngoài. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (đã được kiểm toán) hai năm gần nhất tính đến thời điểm đăng ký mua cổ phần phải có lãi, không có lỗ lũy kế.
2. Có cam kết bằng văn bản của Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật hoặc người có thẩm quyền về việc:
 - i. Tiếp tục duy trì ngành nghề kinh doanh chính và thương hiệu PVOIL trong thời gian ít nhất là 10 năm kể từ thời điểm chính thức trở thành NĐTCL;
 - ii. Không chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời gian tối thiểu 10 năm kể từ ngày PVOIL được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;
 - iii. Hỗ trợ PVOIL về: chuyển giao công nghệ mới hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, cung ứng nguyên vật liệu và hợp tác đầu tư, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm theo chiến lược phát triển của PVOIL sau CPH;
 - iv. Có cam kết sử dụng lao động của PVOIL theo phương án CPH được cấp thẩm quyền phê duyệt;
 - v. Có cam kết để công ty cổ phần PVOIL tiếp tục tiêu thụ sản phẩm của Nhà

máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Bình Sơn trong ít nhất là 10 năm sau cổ phần hóa theo giá thị trường với sản lượng tối thiểu hàng năm (SLmin) theo công thức dưới đây:

$$SL_{min} = (\text{Tổng sản lượng kinh doanh của PVOIL}) \times (\text{Tổng công suất sản phẩm xăng và dầu DO của 02 nhà máy}) / (\text{Tổng nhu cầu xăng và dầu DO của Việt Nam})$$

- vi. Có cam kết để công ty cổ phần PVOIL tiếp tục thực hiện thoái vốn tại Tổng Công ty Petec.
 - vii. Quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài: là nhà đầu tư đã tham gia hoặc có cam kết tham gia đầu tư vào các dự án lọc hóa dầu tại Việt Nam;
3. Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền về việc: i) đảm bảo nguồn tiền dùng để đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần có nguồn gốc hợp pháp theo đúng các quy định có liên quan; và ii) sẵn sàng đặt cọc tới 20% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt.
 4. Có phương án khả thi hỗ trợ PVOIL một cách tích cực thực hiện các mục tiêu chiến lược sau khi cổ phần hóa.
 5. Kinh nghiệm quản trị, điều hành, có thương hiệu uy tín trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, dầu khí tại thị trường quốc tế trong và ngoài nước sẽ là những lợi thế khi xem xét lựa chọn NĐTCL.
 6. Có nghĩa vụ bồi thường khi vi phạm cam kết đã ký với mức bồi thường xác định theo thiệt hại thực tế và quyền định đoạt của nhà nước đối với toàn bộ số lượng cổ phần nhà đầu tư chiến lược mua khi vi phạm các cam kết đã ký.

3.4. Tổng số cổ phần chào bán cho nhà đầu tư chiến lược

Tổng số cổ phần dự kiến chào bán cho nhà đầu tư chiến lược là 462.504.745 cổ phần, tương đương 44,72% cổ phiếu của Công ty. Khối lượng sở hữu tối đa của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài tương đương = 49% - (X)% Vốn điều lệ, trong đó X là số phần trăm Vốn điều lệ đã được bán thành công cho Nhà đầu tư nước ngoài thông qua IPO.

3.5. Thời gian thực hiện chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược

Thời hạn thực hiện chào bán: trong vòng 3 tháng sau khi Phương án cổ phần hóa được duyệt theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và Thông tư 196/2011/TT-BTC. Thực tế triển khai nếu có yêu cầu kéo dài thời gian so với quy định, Ban chỉ đạo CPH sẽ báo cáo cấp thẩm quyền xem xét quyết định. Thời điểm chào giá cạnh tranh lựa chọn nhà đầu tư chiến lược thực hiện sau khi hoàn tất đấu giá công khai cổ phần lần đầu (IPO);

3.6. Lộ trình lựa chọn nhà đầu tư chiến lược

STT	Nội dung công việc	Cấp phê duyệt/thực hiện	Thời gian dự kiến
1	Nhận hồ sơ đăng ký làm nhà đầu tư chiến lược	PVOIL	Đã thực hiện
2	Phê duyệt tiêu chí lựa chọn NĐTCL, phương thức bán và số lượng cổ phần bán cho NĐTCL, danh sách NĐTCL (kèm theo phương án cổ phần hóa); Cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua cổ phần đấu giá IPO và cổ đông chiến lược.	Thủ tướng Chính phủ	T
3	Thông báo cho Nhà đầu tư thực hiện thẩm định đầu tư và bổ sung hồ sơ đăng ký các tài liệu cần thiết theo phê duyệt của Chính phủ	PVOIL	T+30
4	Mở data room cho tất cả các NĐTCL trong danh sách được duyệt tiếp cận các dữ liệu cơ bản để có đủ cơ sở cân nhắc việc tham gia đầu tư; Phê duyệt quy chế đấu giá cổ phần Nhà đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đăng ký cổ đông chiến lược	PVOIL	T+60
5	Tổ chức đấu giá lựa chọn NĐTCL, đàm phán, ký kết hợp đồng SPA	PVOIL	T+90

3.7. Phương thức và giá bán cho nhà đầu tư chiến lược

- Phương thức bán: Phương pháp thỏa thuận trực tiếp hoặc chào giá cạnh tranh phù hợp với quy định tại Thông tư 196/2011/TT-BTC.
- Giá bán: Thực hiện theo quy định tại thời điểm thực hiện bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược (trường hợp thực hiện bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược từ thời điểm Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

3.8. Đặt cọc

Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 20% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

4. Xử lý cổ phần không bán hết

Số lượng cổ phần không bán hết bao gồm:

- Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.
- Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.
- Số lượng cổ phần người lao động và nhà đầu tư chiến lược từ chối mua theo phương án đã được duyệt.

Căn cứ Điều 41 Nghị định 59, Ban chỉ đạo cổ phần hóa được quyền chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp. Các nhà đầu tư từ chối mua cổ phần sẽ không được nhận lại tiền đặt cọc khi tham dự đấu giá.

Nếu nhà đầu tư chiến lược có yêu cầu thì sẽ cho phép nhà đầu tư chiến lược được mua số cổ phần không bán hết sau khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và bán thỏa thuận cho nhà đầu tư tham gia mua đấu giá theo quy định. Trong trường hợp sau khi phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt mà nhà đầu tư chiến lược đã được lựa chọn không thực hiện mua cổ phần theo cam kết, Ban chỉ đạo cổ phần hóa lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược khác (nếu đáp ứng đầy đủ tiêu chí lựa chọn). Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. PVOIL bổ sung vào dự thảo Điều lệ để thông qua Đại hội đồng cổ đông lần đầu về quyền bán tiếp phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần sau khi công ty cổ phần đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.

IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ BÁN CỔ PHẦN

1. Chi phí cổ phần hoá

Dự kiến tổng chi phí cổ phần hóa của Công ty sẽ là **4.728.400.000** đồng, bao gồm các khoản mục chính sau:

(ĐVT: đồng)

TT	Nội dung	Chi phí
CHI PHÍ CÓ ĐỊNH		
A	Các khoản chi trực tiếp tại đơn vị, gồm có:	300.000.000
	- Chi phí tập huấn nghiệp vụ cổ phần hóa;	

TT	Nội dung	Chi phí
	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản; - Chi phí lập phương án cổ phần hóa, xây dựng Điều lệ; - Chi phí tổ chức đại hội CNV chức để triển khai CPH; - Chi phí tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp; - Chi phí cho việc tổ chức bán đấu giá cổ phần; - Chi phí tổ chức đại hội cổ đông lần đầu 	
B	Chi phí thuê dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần	3.300.000.000
C	Thù lao Ban chỉ đạo CPH	324.000.000
1	Ban chỉ đạo	180.000.000
2	Tổ giúp việc	144.000.000
D	Chi phí khác & dự phòng	404.400.000
E	Chi phí tư vấn tìm kiếm cổ đông chiến lược (chi phí cố định)	400.000.000
	CỘNG	4.728.400.000

Chi phí cổ phần hóa sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa.

2. Quản lý và sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa được thực hiện theo quy định tại Mục III Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tỷ lệ góp vốn của nhà nước tại Công ty cổ phần, Công ty dự kiến kế hoạch hoàn vốn ngân sách nhà nước, tạm tính theo phương án giả sử tất cả số lượng cổ phần bán đấu giá được mua với giá đấu bình quân là 13.400 đồng/cổ phần, chi tiết như sau:

TT	Kế hoạch hoàn vốn ngân sách nhà nước		Số tiền (ĐVT: đồng)
1	Vốn điều lệ Công ty cổ phần	(a)	10.342.295.000.000
2	Vốn Nhà nước thực tế tại doanh nghiệp (sau khi đánh giá lại)	(b)	10.342.295.723.880
3	Tiền thu từ cổ phần hóa	(c)	8.989.918.301.700

TT	Kế hoạch hoàn vốn ngân sách nhà nước		Số tiền (ĐVT: đồng)
3.1	Thu từ bán cổ phần cho CBCNV theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước		6.542.952.000
3.2	Thu từ bán cổ phần cho CBCNV theo cam kết làm việc		14.076.700.000
3.2	Thu từ bán đấu giá ra bên ngoài		2.771.735.060.000
3.3	Thu từ bán cho đối tác chiến lược		6.197.563.589.700
4	Giá trị thặng dư cổ phần phát hành thêm để lại DN (gồm giá trị giá cổ phần đã bán cho CBNV, bán đấu giá ra bên ngoài)	(d)	-
5	Giá trị mệnh giá cổ phần phát hành thêm để lại DN	(e) = (a) - (b)	-
6	Chi phí cổ phần hóa đơn vị thực hiện	(f)	4.728.400.000
7	Phần thặng dư vốn để lại DN tương ứng tỷ lệ cổ phần phát hành thêm /Vốn điều lệ	(g)=[(c)-(d)] x [(d)/(a)]	-
8	Chi phí sắp xếp lao động dôi dư:	(h)	1.019.185.700
8.1	Chi phí sắp xếp lao động dôi dư (theo Nghị định 63/NĐ-CP và Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH)		349.163.825
8.2	Chi phí sắp xếp lao động dôi dư (theo Thỏa ước LĐTT của PVOIL)		670.021.875
9	Tổng số tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	(c) – (e) – (f)-(g) – (h)	8.984.170.716.000

Số tiền thu được từ cổ phần hóa doanh nghiệp sẽ sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và chi phí sắp xếp lao động dôi dư theo chế độ Nhà nước quy định. Phần còn lại nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

V. NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Sau khi thực hiện chào bán ra công chúng trong nước và hoàn tất chuyển đổi sang hoạt động

theo hình thức công ty cổ phần, PVOIL sẽ là công ty đại chúng quy mô lớn. Việc niêm yết cổ phiếu PVOIL trên thị trường chứng khoán là rất cần thiết và mang lại nhiều lợi ích cho sự phát triển của công ty cổ phần sau này, bởi vì:

- **Việc niêm yết giúp PVOIL có khả năng tiếp cận được nhiều nguồn vốn lớn từ đó góp phần tăng cường được năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh của mình:** Với yêu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và nhu cầu về vốn lưu động thì yêu cầu tăng cường năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh của PVOIL là điều thiết yếu. Sau khi niêm yết, PVOIL có thể tiếp cận được nhiều nguồn vốn lớn trong và ngoài nước với chi phí huy động vốn thấp thông qua phát hành chứng khoán ra công chúng cũng như phát hành chứng khoán riêng lẻ trong nước và quốc tế. Cổ phiếu PVOIL sau khi niêm yết sẽ có tính thanh khoản tốt hơn, tăng sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư, thuận lợi cho việc chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược cũng như tạo tiền đề cho việc chào bán và niêm yết quốc tế khi có nhu cầu.
- **Nâng cao vị thế và hình ảnh của PVOIL trên thị trường:** Để được niêm yết chứng khoán, doanh nghiệp phải đáp ứng được các điều kiện chặt chẽ về tài chính, cơ cấu tổ chức cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh. Do đó, những công ty đã được niêm yết trên thị trường thường được nhìn nhận là có hoạt động sản xuất kinh doanh tốt. Khi niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán, PVOIL có thêm kênh để quảng bá thương hiệu, uy tín và hình ảnh của PVOIL không chỉ với cộng đồng nhà đầu tư mà còn đối với các khách hàng, cũng như các đối tác trong nước và quốc tế.
- **Nâng cao tính minh bạch, góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả quản trị doanh nghiệp:** Các công ty niêm yết phải đáp ứng và duy trì các điều kiện niêm yết về quản trị công ty rất nghiêm ngặt như: yêu cầu có quy chế nội bộ về công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật, ban hành và áp dụng quy chế quản trị công ty theo quy định và thông lệ quản trị tốt nhất... Do vậy, việc PVOIL niêm yết cổ phiếu được coi là một sự cam kết của Ban lãnh đạo PVOIL, khẳng định hoạt động công khai minh bạch và hiệu quả, đồng thời cũng là động lực để thúc đẩy PVOIL không ngừng củng cố, hoàn thiện bộ máy quản trị điều hành, chất lượng hoạt động kinh doanh và nâng cao độ tin cậy và thương hiệu của PVOIL.
- **Việc niêm yết là một biện pháp để tăng tính thanh khoản và tính hấp dẫn** của cổ phiếu đối với nhà đầu tư.

Theo quy định của Luật chứng khoán và Nghị định 60/2015/NĐ-CP, trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng để cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định pháp luật về cổ phần hóa, tổ chức phát hành phải hoàn tất các thủ tục để đăng ký lại doanh nghiệp (nếu có), đăng ký lưu ký cổ phần, cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM. Trường hợp đủ điều kiện để niêm yết theo quy định thì phải nộp hồ sơ niêm yết ngay sau

khi kết thúc đợt chào bán và báo cáo kết quả chào bán cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
Phù hợp với các quy định nêu trên, ngay sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phần theo Phương án cổ phần hóa được duyệt, trên cơ sở kết quả chào bán cổ phần, PVOIL sẽ thực hiện việc đăng ký giao dịch trên UPCoM hoặc niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

PHẦN 4: CÁC PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Thông tin các công ty con của PVOIL

STT	Tên Công ty con	Hệ thống phân phối	Năng lực kho (m ³)	Sản lượng tiêu thụ năm 2016	Doanh thu năm 2016	Lợi nhuận trước thuế năm 2016
I	Trong nước					
	Miền Bắc					
1	PVOIL Hà Nội	36 CHXD Trực thuộc; 3 Tổng đại lý với 15 CHXD và 39 đại lý; 45 đại lý trực tiếp với 49 CHXD; 3 Thương nhân nhận quyền bán lẻ với 5 CHXD	300	312.900.000	2.858	21,8
2	PVOIL Hải Phòng	21 CHXD trực thuộc; 1 Tổng đại lý; 5 CHXD trực thuộc và 10 đại lý bán lẻ; 45 Đại lý trực tiếp với 46 CHXD		122.600	1.125	6,5
3	PVOIL Nam Định	27 CHXD trực thuộc; 90 Đại lý trực tiếp với 90 CHXD	6.000	117.700	1.113	4,1
4	PVOIL Quảng Ninh	5 CHXD trực thuộc; 25 Đại lý trực tiếp với 27 CHXD		90.910	788	3,5
5	PVOIL Thái Bình	16 CHXD trực thuộc; 45 Đại lý trực tiếp với 60 CHXD	6.000	53.700	502	1,9
6	PVOIL Phú Thọ	11 CHXD trực thuộc; 10 Đại lý trực tiếp với 37 CHXD		58.200	519	0,1
7	PVOIL Hà Giang	8 CHXD trực thuộc; 02 Đại lý trực tiếp với 2 CHXD		9.700	107	0,7
8	PVOIL Thái	4 CHXD trực thuộc; 19 Đại lý trực tiếp	3.599	60.500	539	1,5

STT	Tên Công ty con	Hệ thống phân phối	Năng lực kho (m3)	Sản lượng tiêu thụ năm 2016	Doanh thu năm 2016	Lợi nhuận trước thuế năm 2016
	Nguyên	với 25 CHXD				
9	Thai Binh PSC			1.173	56,1	0,6
	Miền Trung					
10	PVOIL Thanh Hoá	33 CHXD trực thuộc; 2 Tổng đại lý với 37 CHXD; 105 Đại lý trực tiếp với 127 CHXD	5.000	114.800	1.115	16,4
11	PVOIL Vũng Áng	17 CHXD trực thuộc; 2 Tổng đại lý với 26 CHXD; 62 Đại lý trực tiếp với 62 CHXD	60.000	141.700	1.243	8,6
12	PVOIL Thừa Thiên Huế	9 CHXD trực thuộc; 12 Đại lý trực tiếp với 55 CHXD; 18 Thương nhân nhận quyền bán lẻ với 24 CHXD	22.200	60.100	537	4,4
13	PVOIL Miền Trung	42 CHXD trực thuộc; 4 Tổng đại lý với 80 CHXD; 65 Đại lý trực tiếp với 82 CHXD; 30 Thương nhân nhận quyền bán lẻ với 43 CHXD	13.000	173.100	1.675	15,6
14	PVOIL Phú Yên	20 CHXD trực thuộc; 02 Tổng đại lý với 53 CHXD; 100 đại lý với 130 CHXD	15.000	142.000	1.320	26,3
15	PVOIL Bình Thuận	60 CHXD trực thuộc; 43 Đại lý trực tiếp với 48 CHXD		92.400	944	13,6
	Miền Nam					

STT	Tên Công ty con	Hệ thống phân phối	Năng lực kho (m3)	Sản lượng tiêu thụ năm 2016	Doanh thu năm 2016	Lợi nhuận trước thuế năm 2016
16	PVOIL Sài Gòn	10 CHXD trực thuộc; 2 Tổng đại lý với 48 CHXD; 4 Đại lý với 4CHXD; 31 Thương nhận nhận quyền bán lẻ với 31 CHXD		300.200	2.869	7,2
17	PVOIL Vũng Tàu	32 CHXD trực thuộc; 8 Tổng đại lý với 251 CHXD; 66 Đại lý: 88 CHXD		264.500	2.406	23,2
18	PVOIL Tây Ninh	12 CHXD trực thuộc; 3 Tổng đại lý với 51 CHXD; 79 Đại lý với 79 CHXD	8.000	79.300	735	0,7
19	PVOIL Bạc Liêu	11 CHXD trực thuộc; 76 Đại lý trực tiếp với 76 CHXD	1.250	38.300	769	1,6
20	Petromekong	62 CHXD trực thuộc; 5 TĐL: 111 CHXD; 152 đại lý: 349 CHXD;	88.794	191.000	1.775	(29)
21	PVOIL Trà vinh	5 CHXD trực thuộc; 31 Thương nhận nhận quyền bán lẻ với 33 CHXD	260	16.700	494	1,5
22	PVOIL Lube	485: CHXD trực thuộc của PVOIL; 7 Khách hàng tiêu thụ trực tiếp;		8.800	244	22,1
23	Timexco	18 CHXD trực thuộc; 26 đại lý: 26 CHXD		135.100	2.007	27,3
24	Petec	24 CHXD trực thuộc; 5 Tổng đại lý với 33 CHXD; 91 Đại lý với 145	59.800	356.000	3.414	(18,9)

STT	Tên Công ty con	Hệ thống phân phối	Năng lực kho (m3)	Sản lượng tiêu thụ năm 2016	Doanh thu năm 2016	Lợi nhuận trước thuế năm 2016
		CHXD; 34 Thương nhân nhận quyền bán lẻ với 37 CHXD				
25	PVOIL Phú Mỹ		34.460	492.000	515	8,3
26	PVOIL Cái Lân		20.000	29.400	256	3
27	PVOIL Trans		28 xe bồn; 7 xà lan	1.188	172	1,8
	Nước ngoài					
28	PVOIL Lào	100 CHXD	3.107	105.000	1.535	43,3
29	PVOIL Singapore			1.003.000	8.141	10
30	PVOIL Campuchia	Công ty mới thành lập				

Nguồn: PVOIL

2. Phụ lục 2: Chi tiết một số khoản mục chính Tài sản – Nguồn vốn hợp nhất

i. Chi tiết Khoản nợ phải thu

Đối tượng phải thu (ĐVT: Triệu đồng)	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.963.115	2.742.250	2.689.679
Công ty liên doanh điều hành Hoàng Long			36.180
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông			33.442
CTCP Dầu khí Đông Phương			53.755
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn			178.769
Socar Trading Singapore Pte Ltd			421.914
Gunvor Singapore Pte. Ltd	41.633	545.329	-
Shell International Eastern Trading Co.	1.214	-	
Xí nghiệp liên doanh Vietsopetro	311.648	31.589	33.933
Công ty CP ĐT và PT XD Tiên Phong	124.165	124.252	124.252
CTCP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.165	124.165	124.165
Công ty CP TM VT Quảng Đông	87.947	87.947	87.947
Công ty CP Xăng Dầu Quốc tế Việt Nam	78.234	70.088	70.088
Công ty CP Đầu Tư Phú Lâm	77.865	77.865	77.865
Tổng Công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	-	46.535	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin – Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	60.290	-	
Công ty CP TM Dầu Khí Vũ Anh	58.258	43.258	43.258
CTCP Thương Nghiệp Cà Mau	-	14.851	
CTCP Song Phát	31.844	26.371	
Công ty CP ĐT & PT Cẩm Giàng	20.011	20.010	20.010
Cty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	823.563	14.270	10.588
CTCP Vật Tư Xăng Dầu PETEC	21.440	-	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam (PTSC)	3.344	14.365	2.474
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	22.934	40.045	37.221
Công ty TNHH TMDV Dầu Khí Anh Thuý	14.136	-	
CTCP Xăng Dầu Dầu Khí Ninh Bình	-	48.470	76.996
Ban Quản lý Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362	1.362	

CTCP TMHD Nam Sông Hậu	10.730	10.730	
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Cái Lân	19.577	19.577	
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	6.938	
Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	737	3.224	
CTCP Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	2.561	3.015	
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	620	1.758	
CTCP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.029	2.282	
CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	24.093	
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	-	8.193	
Công ty cổ phần Thương Mại Dầu Khí (Petrochim)	187.472	-	
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.835.251	1.331.668	1.256.823
2. Phải thu dài hạn khách hàng	-	31.686	29.983
Công ty TNHH Hương Giang	-	6.315	6.315
Công ty TNHH Sản xuất & TM XNK Tân Đình Phong	-	12.840	12.840
CTCP Itasco Lâm Đồng	-	5.356	4.856
CTCP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	-	2.607	2.607
Phải thu dài hạn khách hàng khác	-	4.568	3.365
3. Phải thu khách hàng các bên liên quan	949.052	227.128	150.883
TỔNG CỘNG	4.912.167	3.001.064	2.870.544

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2015 và 2016

ii. Chi tiết Hàng tồn kho

Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu đồng)	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Hàng mua đang đi đường	208.020	392.419	313.382
Nguyên liệu, vật liệu	384.080	256.655	115.107
Công cụ, dụng cụ	9.242	13.784	13.619
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	684.545	2.595	586
Thành phẩm tồn kho	164.039	152.346	278.750
Hàng hoá	1.774.242	1.558.935	1.657.948

Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu đồng)	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Hàng gửi đi bán	2.772	5.780	6.336
TỔNG CỘNG	3.226.940	2.382.515	2.385.728
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(555.537)	(169.312)	(701)

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2015 và 2016

iii. Chi tiết Tài sản cố định

Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu đồng)	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ GTCL/ Nguyên giá
I – TSCĐ HỮU HÌNH	5.311.337	2.848.354	2.462.983	46%
Nhà cửa, vật kiến trúc	3.559.759	1.635.918	1.923.841	54%
Máy móc, thiết bị	1.225.451	848.443	377.009	31%
Phương tiện vận tải	381.645	256.787	124.858	33%
Thiết bị quản lý	84.017	67.034	16.983	20%
Tài sản cố định khác	60.466	40.173	20.293	34%
II – TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH	2.319	854	1.465	63%
Phương tiện vận tải	2.319	854	1.465	63%
III – TSCĐ VÔ HÌNH	1.647.695	156.084	1.491.611	91%
Quyền sử dụng đất	1.589.397	112.651	1.476.746	93%
Phần mềm máy tính	57.522	43.004	14.518	25%
Khác	776	428,6	347	45%

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2016

iv. Chi tiết các khoản phải trả

Đối tượng phải trả (ĐVT: Triệu đồng)	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Phải trả người bán ngắn hạn	4.646.901	2.722.322	2.985.349
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	3.301.981	1.153.456	1.920.281
Brunei Shell	805.155	542.233	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam (PV Gas)	38.633	103.103	109.799
Lukoil Asia			194.405
Kairo Oil Trade Pte., Ltd	-	586.832	281.273
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	27.730	693	38.304
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	113.434	-	-
Phải trả người bán khác	359.968	336.005	441286,5
2. Phải trả người bán là các bên liên quan	3.610.751	1.273.538	2.090.244
TỔNG CỘNG	8.257.652	3.995.860	5.075.593

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2015 và 2016

v. Chi tiết các khoản Vay và Nợ thuê tài chính

Đối tượng (ĐVT: Triệu đồng)	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Vay và nợ ngắn hạn	2.407.776	2.437.904	2.475.470
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.154.790	1.752.976	1.546.273
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	511.175	-	29.950
Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam	509.350	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	35.837	47.048	75.893
Ngân hàng TMCP Phương Nam	25.000	-	
Ngân hàng TMCP Đông Á	19.886	12.142	7.750

Đối tượng (ĐVT: Triệu đồng)	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	374.759	384.749
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	-	108.960	
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	-	13.564	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	2.418	31.197
Ngân hàng Mizuho Việt Nam			292.045
Vay ngắn hạn khác	15.245	2.577	
Vay dài hạn đến hạn trả	136.277	123.112	107.614
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	216	347	241
2. Vay và nợ dài hạn	513.847	478.579	203.651
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	80.474	57.594	20.910
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	20.070	-	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	9.264	43.668	12.136
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	47.406	39.329	16.275
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	265.351	186.756	94.253
Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam	80.776	54.986	29.410
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	4.997	7.033
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	22.436	21.762
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	50.000	
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	442	329	
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	584	478	
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	579	
Đối tượng khác	9.479	17.425	1.882

Đối tượng <i>(ĐVT: Triệu đồng)</i>	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
TỔNG CỘNG	2.921.623	2.916.483	2.679.121

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2015 và 2016

3. Phụ lục 3: Chi tiết phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa

STT	TÊN KHU ĐẤT	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT + NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN	HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN	GHI CHÚ
A	ĐẤT KIẾN NGHỊ SỬ DỤNG SAU CỔ PHẦN HOÁ		510.633,4					
I	ĐẤT THUÊ TRẢ TIỀN HÀNG NĂM		406.050,5					
1	Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Miền Đông	Đường 30-4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	5.586,8	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất thương mại, dịch vụ làm khu căn cứ dịch vụ dầu khí cảng Thượng lưu	50 năm kể từ 26/06/2008	Đất thương mại, dịch vụ (làm khu căn cứ dịch vụ dầu khí cảng Thượng lưu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	(1)
2	Kho xăng dầu Cù Lao Tàu	Phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	97.000,0	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất cơ sở sxkd làm kho xăng dầu Cù Lao Tàu	50 năm kể từ 06/06/2008	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (làm kho xăng dầu Cù Lao Tàu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	(1)
3	Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCM	133.287,0	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất cơ sở sxkd xây dựng kho và cảng xăng dầu	50 năm kể từ 05/11/1998	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (xây dựng kho và cảng xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	(1)
4	Kho xăng dầu Dung Quất	Xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	23.201,0	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất cơ sở sxkd xây dựng khu bồn chứa và Trạm xuất xăng dầu	49 năm kể từ 12/12/2011 đến 12/12/2060	Đất thương mại, dịch vụ (làm cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	
5	CHXD tại 229 Nguyễn Tất Thành, Phú Yên	229 Nguyễn Tất Thành, P.8, Tuy Hòa-Phú Yên	762,0	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất thương mại, dịch vụ (làm CHXD)	Đến 31/10/2022	Đất thương mại, dịch vụ (làm cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	
6	CHXD tại 306 Bà Triệu, P. Đông Thọ, tỉnh Thanh Hóa	306 Bà Triệu, P. Đông Thọ, tỉnh Thanh Hóa	1.055,0	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm	Đến 01/07/2061	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	

S T T	TÊN KHU ĐẤT	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT + NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN	HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN	
7	Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Miền Đông	54B đường 30-4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	116.108,2	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất cơ sở sxkd làm Tổng kho xăng dầu	50 năm kể từ 27/02/2007	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (làm Tổng kho xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	(1)
8	CHXD tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội	Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội	2.939,5	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất xây dựng công trình	30 năm kể từ 04/12/1996	Đất xây dựng công trình (1.962,5m ²); Đất thuộc chỉ giới lưu không đường (977m ²)	Trả tiền thuê đất hằng năm	(1)
9	CHXD tại Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Phường Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	2.480,0	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất cơ sở sxkd	Đến 22/08/2028	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	(1)
10	CHXD Tân Thịnh, Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	750,0	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất cơ sở sxkd	Đến 05/01/2019	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	(1)
11	CHXD Điện Ngọc, Quảng Nam	Xã Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	1.739,3	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm Đất cơ sở sxkd	Đến tháng 12/2022	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	
12	CHXD Nam Thành, Ninh Bình	Phường Nam Thành, Ninh Bình	1.944,0	Nhận chuyển nhượng. Nguồn gốc Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm. Đất cơ sở sxkd	49 năm từ 07/12/2000 đến hết 07/12/2049	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	
13	CHXD phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	2.910,0	Nhận chuyển nhượng Đất xây dựng chuyên biệt	30 năm kể từ 08/11/2000	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hằng năm	

S T T	TÊN KHU ĐẤT	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT + NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN	HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN	GHI CHÚ
14	CHXD An Hải, Hải Phòng	Xã An Hưng, huyện An Hải, Hải Phòng	7.267,7	Nhận chuyển nhượng. Nguồn gốc đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm Đất xây dựng CHXD	Đến tháng 08/2027	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hàng năm	(1)
15	CHXD Hồ Sen, Hà Nội	Nguyễn Sơn- Long Biên- Hà Nội	464,0	Nhận chuyển nhượng		Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hàng năm	(1)
16	CHXD Phù Lỗ -Sóc Sơn, Hà Nội	Thị trấn Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội	1.420,7	Nhận chuyển nhượng		Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất hàng năm	(1)
17	CHXD Mỹ Thuận, Nam Định	Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc, Nam Định	3.030,3	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm Đất xây dựng CHXD	Thời hạn sử dụng: 30 năm kể từ ngày 29/12/2000 (1.210,3m ²), tạm giao (1.820m ²)	Đất xây dựng CHXD (1.210,3m ²); Đất hành lang an toàn giao thông (1.820m ²)	Trả tiền thuê đất hàng năm	(1)
18	CHXD Tam Đàn, Quảng Nam	Xã Tam Đàn, thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam	3.025,0	Nhà nước cho thuê Đất xây dựng CHXD	Đến tháng 08/2018	Đất xây dựng CHXD (1.925m ²), đất hành lang giao thông (1.100m ²)	Trả tiền thuê đất hàng năm	
19	Văn phòng xí nghiệp Mai Lâm Đông Anh Hà Nội	xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội	1.080,0	nhận chuyển nhượng. Nguồn gốc: Nhà nước cho thuê		đất xây dựng văn phòng	Trả tiền thuê đất hàng năm	(1)
II	ĐẤT THUÊ TRẢ MỘT LẦN		104.582,90					
1	Văn phòng chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Bà Rịa- Vũng Tàu	Số 10 đường Lê Lợi, P.1, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	102,9	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất Đất cơ sở sxkd	50 năm đến 07/01/2059	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	hết thời hạn giao đất từ ngày 07/1/2059 chuyển sang hình thức thuê đất	

S T T	TÊN KHU ĐẤT	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT + NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN	HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN	GHI CHÚ
2	Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Đình Vũ	Lô đất F5, khu công nghiệp Đình Vũ, P.Đông Hải, quận Hải An, TP.Hải Phòng	53.790,0	Thuê lại đất của Công ty Liên doanh TNHH phát triển Đình Vũ Đất xây dựng tổng kho xăng dầu	30 năm kể từ 05/04/2001 đến 05/04/2031	Đất xây dựng tổng kho xăng dầu	Thuê lại đất của Công ty Liên doanh TNHH phát triển Đình Vũ trả tiền một lần (thời hạn đến 05/4/2031)	
3	CHXD Châu Thành, Tây Ninh	Khu phố 3, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	3.958,6	Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất (400 m2). Nhà nước giao đất cho thu tiền SDD (3.407m2) Đất cơ sở sxkd - SKC (xây dựng CHXD)	Lâu dài: 400 m2 Đến 25/05/2061 : 3.407 m2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh-SKC (xây dựng CHXD)	Thuê đất trả tiền một lần (3.807 m2). Diện tích 151,6m 2 đất hành lang	
4	CHXD tại thị trấn Châu Thành, Bến Tre	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	2.030,0	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất Đất cơ sở sxkd	Lâu dài: 200 m2 Đến 26/07/2041 : 1.830 m2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Thuê đất trả tiền một lần	
5	CHXD Nguyễn Văn Tuấn tại Vĩnh Mỹ, An Giang	Phường Vĩnh Mỹ, thị xã Châu Đốc, An Giang	2.193,10	Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất Đất ở tại đô thị: 400 m2 Đất chuyên dùng: 1.793,18 m2	Thời hạn sử dụng:lâu dài (400m2), phần còn lại: không ghi	400m2 :Đất ở tại đô thị, 1.793,18m2 là cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất trả tiền một lần	
6	CHXD tại 249 Ngô Quyền, Đà Nẵng	249 Ngô Quyền, P. An Hải Bắc, quận Sơn Trà, Đà Nẵng	765,1	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất Đất ở tại đô thị	Lâu dài	Đất ở tại đô thị	Trả tiền thuê đất 1 lần	

STT	TÊN KHU ĐẤT	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT + NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN	HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN	GHI CHÚ
7	CHXD đường Phạm Hùng, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng	Mặt tiền đường Phạm Hùng, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng	1.003,7	Lâu dài Đất cơ sở sxkd	Lâu dài	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất 1 lần	
8	CHXD tại Tân Hiệp, Tây Ninh	Xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	2.441,0	Nhận chuyển nhượng đất CN QSDĐ như giao đất không thu tiền SĐĐ (400m ²) và có thu tiền SĐĐ (1.400m ²). Đất trồng cây hàng năm 641m ²	Thời hạn sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01/2064, đất trồng cây lâu năm khác: 5/2047	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1.800m ² , đất trồng cây lâu năm khác: 641m ²	Thuê đất trả tiền một lần	
9	CHXD số 2 Nguyễn Hữu Thọ	Nút giao thông Nguyễn Hữu Thọ- Nguyễn Tri Phương- Duy Tân, P.Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, Đà Nẵng	1.032,0	Nhận chuyển nhượng Đất sxkd phi nông nghiệp	Lâu dài	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Trả tiền thuê đất 1 lần	
10	CHXD Nhân Thụy	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	6.996,5	Nhận chuyển nhượng. Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền SĐĐ (5.751,5m ²); giao đất không thu tiền SĐĐ (1.245m ²)	Thời hạn sử dụng: đất thương mại dịch vụ đến ngày 21/12/2061 ; đất rừng sản xuất đến 15/3/2061	Đất thương mại dịch vụ: 5.751,5m ² , đất rừng sản xuất: 1.245 m ²	Thuê đất trả tiền một lần (5.751,5m ²)	
11	CHXD số 02 đường Lê Lai, P. Đông Sơn, Thanh Hóa	Số 02 đường Lê Lai, P.Đông Sơn, Thanh Hóa	1.496,2	Nhận chuyển nhượng. Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất Đất xây dựng CHXD	50 năm kể từ 17/03/2011	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	Thuê đất trả tiền một lần	
12	CHXD Ninh Phước tại Ninh Thuận	Thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước,	2.700,0	Nhận chuyển nhượng QSDĐ. Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có	Lâu dài	Đất ở tại đô thị: 1500m ² , đất cơ sở sản xuất kinh doanh	Lâu dài	

STT	TÊN KHU ĐẤT	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT + NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN	HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN	GHI CHÚ
		tỉnh Ninh Thuận		thu tiền sử dụng đất Đất ở tại đô thị: 1500 m ² Đất cơ sở sxkd: 1200 m ²		1200m ²		
13	CHXD Ba Chẽ, Quảng Ninh	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	543,0	Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất Đất thương mại dịch vụ (xây dựng CHXD)	Đến 27/08/2032	Đất thương mại dịch vụ (xây dựng CHXD)	Thuê đất trả tiền một lần (Thời hạn đến 27/8/2031)	
14	CHXD Đại Yên, Quảng Ninh	Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1.000,0	Nhận chuyển nhượng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất	Đến 28/10/2029	Đất thương mại dịch vụ (xây dựng CHXD)	Thuê đất trả tiền một lần (Thời hạn đến 28/10/2029)	
15	CHXD tại xã Cuôr Đăng, Đắc Lắc	xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắc Lắc	2.181,0	Nhận chuyển nhượng QSDĐ Đất ở: 300 m ² Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 1.881 m ² (có thu tiền sử dụng đất)	Thời hạn sử dụng: đất ở: lâu dài, đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 50 năm kể từ ngày 11/12/2012	Đất ở: 300m ² , đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 1.881m ²	1.881 m ² đất thương mại dịch vụ theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất. 300m ² đất ở nông thôn theo hình thức nhận quyền sử dụng đất do chuyển quyền sử dụng đất	

STT	TÊN KHU ĐẤT	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT + NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN	HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN	GHI CHÚ
16	CHXD Ngân Vĩnh Thu 2	Xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	2.474,8	Nhận chuyển nhượng. Nguồn gốc: Nhà nước giao đất có thu tiền SDD (1.000m ²); chuyển mục đích SDD (595,3m ² : chưa rõ về nghĩa vụ tiền SDD)	Thời hạn sử dụng: 12/5/2060 (1.000m ²), phần đất còn lại: không rõ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (1.595,3m ²); hành lang an toàn giao thông (879,5m ²)	thuê đất trả tiền một lần (1.595,3m ²)	
17	Văn phòng làm việc công ty	Số 9, khu nhà dịch vụ-15 tầng, P.7, TP.Vũng Tàu	diện tích SD chung:189,1m ² ; DT sàn xây dựng sở hữu: 570,60m ²	Nhận chuyển nhượng VP làm việc		Văn phòng làm việc	Lâu dài	
18	CHXD tại xã Đức Mạnh, Đắk Nông	Xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	2.100,0	Nhà nước giao đất có thu tiền SDD. Nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất	Đến 04/05/2061	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (cửa hàng kinh doanh xăng dầu)	tiếp tục hoàn tất thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt phương án SDD	(2)
19	CHXD tại xã Hòa Phú, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Xã Hòa Phú, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	2.052,2	Nhận chuyển nhượng QSDD do chuyển nhượng QSDD "cấp lại"	Thời hạn sử dụng: 600 m ² (lâu dài), 1.452,2m ² (2013)	600m ² đất ở tại nông thôn, 1.452,2m ² đất trồng cây hàng năm	thuê đất trả tiền một lần	
20	CHXD tại Khuê Trung, Đà Nẵng	Phường Khuê Trung, quận Hải Châu, Đà Nẵng	688,7	Nhận chuyển nhượng Đất xây dựng CHXD	Lâu dài	Đất xây dựng CHXD	Lâu dài	
21	CHXD số 13, QL 26, Đắk Lắk	xã Ea Pí, huyện M'Drắk tỉnh Đắk Lắk	14.845,0	CN PVOIL- Cty xăng dầu Dầu khí Miền Đông nhận chuyển nhượng	Đất ONT 320 m ² SD lâu dài, đất nương rẫy 13.145 m ² , SD 2013, thửa 172 SD 2019, đất nuôi trồng thủy sản 1.380 m ² , SD 2013	Làm CHXD và sử dụng theo nguyên trạng	hình thức sử dụng đất: nhận quyền sử dụng đất do chuyển quyền sử dụng đất	

S T T	TÊN KHU ĐẤT	ĐỊA CHỈ	DIỆN TÍCH	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT + NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TẠI	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN	HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN	GHI CHÚ
B	ĐẤT KIẾN NGHỊ KHÔNG SỬ DỤNG SAU CỔ PHẦN HOÁ							
1	Thuê đất tại Khu CN Tàu Thủy Lai Vu		30.000,0	Đất thuê trả tiền 1 lần, đất xây dựng kho, cảng xăng dầu	Từ 31/3/2011 đến 31/12/2015	Không đầu tư dự án trả lại đất cho Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Lai Vu		
Tổng cộng			540.633,4					

- (1) PV Oil đang tiếp tục làm việc với UBND các Tỉnh, Thành phố để có được ý kiến về phương án sử dụng đất đối với những khu đất thuê trả tiền hàng năm này và sẽ hoàn thiện thủ tục thuê đất theo quy định trước thời điểm PVOIL chuyển sang công ty cổ phần.
- (2) PVOIL đang hoàn thiện thủ tục về nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan đến lô đất này trước khi quyết toán cổ phần hóa, chính thức chuyển PVOIL sang công ty cổ phần